

BẢN TIN

ISSN: 2354 - 1520



KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH THÁI NGUYÊN

SỐ 03 - 2024



SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Số 513 đường Lương Ngọc Quyến, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

ĐT: 0208 3855 691 - Fax: 0208 3857 943 - Website: dosttn.gov.vn

THÔNG TIN KH&CN SỐ 03/2024



Ảnh bìa 1:
Tiến sĩ Phạm Quốc Chính, Giám đốc Sở KH&CN,
Phó Chủ tịch Liên hiệp các Hội KH&KT tỉnh
Thái Nguyên nhận biểu trưng tại Lễ tôn vinh
Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu
năm 2024

Trong số này

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

- 1-3 Bộ chỉ số đổi mới sáng tạo địa phương phản ánh hiện thực khách quan về điểm mạnh, điểm yếu, các yếu tố tiềm năng và các điều kiện cần thiết để phát triển kinh tế - xã hội dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo - **ThS. Phạm Thị Hiền**
- 4-6 Một số điểm mới trong thực hiện quy định quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh của tỉnh Thái Nguyên - **ThS. Tạ Đức Hiền**
- 7-13 Sản xuất Hydro bằng năng lượng mặt trời bởi phương pháp quang điện hóa - **PGS.TS. Nguyễn Văn Hào**
- 14-18 Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên từng bước cải thiện điểm số và duy trì thứ hạng (chỉ số B1) trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ tại đơn vị - **ThS. Nguyễn Thị Hương**
- 19-21 Phú Bình phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao - **Nguyễn Đào**

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

- 22-28 Đổi mới nội dung bồi dưỡng góp phần nâng cao năng lực cán bộ lãnh đạo cấp xã tỉnh Thái Nguyên - **TS. Nguyễn Phúc Ái, TS. Lê Minh Hương**
- 29-34 Vai trò của phụ nữ dân tộc thiểu số trong phát triển kinh tế nông nghiệp tại huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên trong bối cảnh chuyển đổi số - **TS. Đào Thị Hương**

ĐIỂM TIN

- 35-36 Nghiệm thu dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh
- 37 Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ năm 2024

VĂN BẢN PHỔ BIẾN KH&CN

- 38-41 Chỉ thị số 38-CT/TW của Ban bí thư về đẩy mạnh công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng quốc gia đến năm 2030 và những năm tiếp theo
- 42-44 Nghị định số 46/2024/NĐ-CP ngày 04/5/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29/8/2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp

CHIU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN:

TS. PHẠM QUỐC CHÍNH
Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ

BIÊN TẬP:

TS. Phạm Quốc Chính - Trưởng ban
ThS. Phạm Thị Hiền - Phó Trưởng ban
ThS. Nguyễn Thế Hoàng - Thành viên
ThS. Vũ Đức Hải - Thành viên
ThS. Phạm Thị Đông - Thành viên, thư ký

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 15/GP-XBBT, do Sở Thông tin và Truyền thông Thái Nguyên cấp ngày 11/03/2024, SL: 500 cuốn, KT: 19x27 cm

NƠI IN

Doanh nghiệp tư nhân In Quảng Cáo Chiến Thắng
ĐC: Tổ 1, P. Chùa Hang, Tp Thái Nguyên
In xong và nộp lưu chiểu tháng 09/2024

ISSN 2354 - 1520

BỘ CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO ĐỊA PHƯƠNG PHẢN ÁNH HIỆN THỰC KHÁCH QUAN VỀ ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CÁC YẾU TỐ TIỀM NĂNG VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN CẦN THIẾT ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI DỰA TRÊN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

ThS. Phạm Thị Hiền - Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ

Nhằm đo lường năng lực và kết quả đổi mới sáng tạo (ĐMST) của từng địa phương, đồng bộ với Chỉ số ĐMST toàn cầu (GII) của Việt Nam, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới (WIPO) và các cơ quan liên quan đã xây dựng Bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương của Việt Nam (Provincial Innovation Index - PII).

Bộ chỉ số PII đã được bắt đầu triển khai thử nghiệm vào năm 2022 tại 20 địa phương, đại diện cho 6 vùng kinh tế. Kết quả tính toán dựa vào số liệu khảo sát các chỉ số đầu vào, đầu ra đã cung cấp bức tranh thực tế và tổng thể về hiện trạng mô hình phát triển kinh tế-xã hội (KT-XH) dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KH&ĐMST) của từng địa phương. Bộ chỉ số PII cung cấp căn cứ khoa học và minh chứng về điểm mạnh, điểm yếu, các yếu tố tiềm năng và các điều kiện cần thiết để phát triển KT-XH dựa trên KH&ĐMST của từng địa phương. Vì vậy, việc so sánh trực tiếp giữa các địa phương chỉ mang tính tương đối, không phải là mục đích chính của bộ chỉ số này. Mỗi địa phương có các điều kiện và đặc điểm khác nhau cũng như định hướng phát triển khác nhau.

Từ kết quả thử nghiệm thành công, Bộ Khoa học và Công nghệ được Chính Phủ giao triển khai chính thức Bộ chỉ số PII trên phạm vi toàn quốc từ năm 2023. Với 52 chỉ số, chia làm 7 trụ cột, gồm có: 5 trụ cột đầu vào phản ánh những yếu tố tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển KT-XH dựa trên KH&ĐMST (Thể chế; Vốn con người; Nghiên cứu và Phát triển; Cơ sở hạ tầng; Trình độ phát triển của thị trường; Trình độ phát triển của doanh nghiệp) và 2 trụ cột đầu ra phản ánh kết quả tác động của KH&ĐMST vào phát triển KT-XH (Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ; Tác động). Để tính toán số liệu, cơ quan được giao chủ trì đã phải lấy dữ liệu từ nhiều nguồn: số liệu thống kê, quản lý nhà nước được công bố chính thức từ các Bộ, cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức ở trung ương (có 39/52 chỉ số); từ nguồn do các địa phương thu thập và cung cấp, có kèm theo các tài liệu minh chứng (có 13/52 chỉ số).

Theo kết quả công bố Chỉ số PII năm 2023 của Bộ Khoa học và Công nghệ, tỉnh Thái Nguyên đạt 47,75 điểm, xếp thứ 10/63 tỉnh/thành phố và xếp thứ 1/14 tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Kết quả tính toán các chỉ số đầu vào và đầu ra cho thấy: Thái

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Nguyên có điểm đầu vào đạt 49,19 cao hơn so với trung bình chung của cả nước (37,62), nhưng thấp hơn so với điểm cao nhất (62,86); điểm đầu ra đạt 46,31 cao hơn so với trung bình chung của cả nước (36,80), nhưng thấp hơn so với điểm cao nhất (63,17).

Cả 7 trụ cột có kết quả cao hơn trung bình chung của cả nước, nhưng có 02 trụ cột có điểm số thấp hơn so với mức điểm cao nhất:

(1) Thể chế: Thái Nguyên đạt 51,90 cao hơn so với trung bình chung của cả nước (50,0), nhưng thấp hơn so với điểm cao nhất (77,16). (xếp hạng 26)

(2) Vốn con người và nghiên cứu và phát triển: Thái Nguyên đạt 41,84 cao hơn so với trung bình chung của cả nước (31,68), nhưng thấp hơn so với điểm cao nhất (63,06). (xếp hạng 12)

(3) Cơ sở hạ tầng: Thái Nguyên đạt 58,76 cao hơn so với trung bình chung của cả nước (49,63), nhưng thấp hơn so với điểm cao nhất (82,47). (xếp hạng 13).

(4) Trình độ phát triển của thị trường: Thái Nguyên đạt 46,82 cao hơn so với trung bình chung của cả nước (35,33),

nhưng thấp hơn so với điểm cao nhất (77,81). (xếp hạng 10)

(5) Trình độ phát triển của doanh nghiệp: Thái Nguyên đạt 46,64 cao hơn so với trung bình chung của cả nước (25,55), nhưng thấp hơn so với điểm cao nhất (56,85). (xếp hạng 5)

(6) Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ: Thái Nguyên đạt 27,65 cao hơn so với trung bình chung của cả nước (25,51), nhưng thấp hơn so với điểm cao nhất (63,16). (xếp hạng 24)

(7) Tác động: Thái Nguyên đạt 64,97 cao hơn so với trung bình chung của cả nước (48,09), nhưng thấp hơn so với điểm cao nhất (66,21). (xếp hạng 2)

Nhìn kết quả điểm số của các trụ cột đầu vào, đầu ra cho thấy: Thái Nguyên là tỉnh có nhiều tiềm năng, lợi thế để phát triển kinh tế - xã hội dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Thái Nguyên có 16 chỉ số thuộc nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước ; có 6 chỉ số thuộc nhóm 20 địa phương đứng cuối cả nước .

Tuy nhiên, có những “trụ cột” xếp hạng không cao, đó là:

¹Trụ cột 1: 02 chỉ số (Chi phí gia nhập thị trường; Cải cách hành chính); Trụ cột 2: 02 chỉ số (Nhân lực NC&PT/10,000 dân; Số tổ chức KH&CN/10,000 dân); Trụ cột 3: 01 chỉ số (Hạ tầng số); Trụ cột 4: 02 chỉ số (Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN; Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN); Trụ cột 5: 05 chỉ số (Tỉ lệ chi đào tạo LĐ/tổng chi của DN; Tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo; Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN; Tỉ lệ dự án đầu tư đang hoạt động trong các KCN; Đầu tư trực tiếp nước ngoài); Trụ cột 6: 01 chỉ số (Đơn đăng ký giống cây trồng); Trụ cột 7: 03 chỉ số (Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã; Giá trị xuất khẩu/GRDP; Chỉ số phát triển con người).

²Trụ cột 1: 02 chỉ số (Chính sách hỗ trợ DN; Cạnh tranh bình đẳng); Trụ cột 2: 01 chỉ số (Chi cho KH&CN từ NSDP/GRDP); Trụ cột 3: 01 chỉ số (Quản trị môi trường); Trụ cột 4: 01 chỉ số (Số DN ngành dịch vụ chuyên môn, KH&CN/1,000 DN); Trụ cột 7: 01 chỉ số (Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế/tổng dân số)

³Chi phí gia nhập thị trường; Cải cách hành chính



(1) “Thể chế”, trong đó, Thái Nguyên có nhóm chỉ số “Môi trường kinh doanh” tốt, có 2 chỉ số thuộc nhóm 10 địa phương dẫn đầu; nhưng nhóm chỉ số “Môi trường chính sách” chưa tốt. Trong nhóm chỉ số “Môi trường chính sách” thì có các chỉ số “Việc ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, văn bản thúc đẩy và phát triển ứng dụng KH,CN&ĐMST phục vụ phát triển kinh tế-xã hội của địa phương”; “Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp” còn chưa tốt.

(2) “Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ”, trong đó có các nhóm chỉ số “Sáng tạo tri thức”; “Tài sản vô hình”; “Lan tỏa tri thức” được xếp hạng chưa cao.

Tỉnh Thái Nguyên là một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế của khu vực trung du miền núi phía Bắc, là

cửa ngõ giao lưu kinh tế xã hội giữa vùng trung du miền núi phía Bắc với vùng đồng bằng Bắc Bộ; có nhiều tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên và có cơ sở hạ tầng tốt. Tỉnh Thái Nguyên là Trung tâm đào tạo lớn của cả nước và của vùng với Đại học Thái Nguyên (bao gồm 08 trường đại học và các khoa, trường thành viên), Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải và Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên. Với tiềm năng hơn hẳn nhiều địa phương trong cả nước, vấn đề đặt ra cho các cơ quan quản lý cần sớm cải thiện “Môi trường chính sách” để thúc đẩy nhanh, mạnh hoạt động KH,CN&ĐMST hơn nữa. Làm sao để chuyển hóa những tiềm năng lợi thế sẵn có thành tốc độ phát triển kinh tế - xã hội dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo./.

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI TRONG THỰC HIỆN QUY ĐỊNH QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN

ThS. Tạ Đức Hiện - Phó trưởng phòng Quản lý Khoa học, Sở KH&CN Thái Nguyên

Ngày 28/5/2024, UBND tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh của tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND và Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND). Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND có hiệu lực kể từ ngày 15/6/2024, trong đó, có một số điểm mới, quan trọng trong quá trình tổ chức quản lý và thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, cụ thể:

1. Về thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ.

Thẩm quyền phê duyệt danh mục, phê duyệt thực hiện nhiệm vụ KH&CN tại Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (Quy định về thẩm quyền áp dụng theo Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ).

Tuy nhiên, tại Điều 27 Luật Khoa học và công nghệ quy định về thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ: Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở Trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt nhiệm vụ khoa học và

công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh. Tại khoản 2 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định: "Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn". Do đó, để đảm bảo sự phù hợp với quy định của Luật Khoa học và công nghệ, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND đã sửa đổi, thực hiện thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ là Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Về tiếp nhận, ứng dụng kết quả nghiên cứu.

Tại Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND, cam kết ứng dụng sản phẩm nghiên cứu là điều kiện để ưu tiên xem xét khi giao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (tại điểm đ khoản 6 Điều 6).

Để tăng tính ứng dụng của nhiệm vụ khoa học và công nghệ, các kết quả nghiên cứu, sản phẩm cần được bàn giao cho các đơn vị tiếp nhận, khai thác, sử dụng và tiếp tục hoàn thiện, thương mại hóa. Do đó, trước khi phê duyệt nhiệm vụ cần xác định được địa chỉ ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (thể hiện bằng văn bản tiếp nhận, ứng dụng kết quả nghiên cứu). Bên cạnh đó, xác định được địa chỉ ứng dụng cụ thể cũng tạo điều kiện thuận lợi cho công tác

bàn giao kết quả, sản phẩm của nhiệm vụ sau khi nghiệm thu. Vì vậy, Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND đã bổ sung điểm d khoản 1 Điều 6 (Yêu cầu chung) nội dung: Có văn bản tiếp nhận, ứng dụng kết quả nghiên cứu.

3. Về thời gian thông báo tuyển chọn và thực hiện tuyển chọn lần 2.

Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND sửa đổi thời gian thông báo tuyển chọn từ 30 ngày làm việc thành 30 ngày, kể từ ngày công bố.

Bổ sung quy định về thông báo tuyển chọn lần 2, cụ thể: Trong trường hợp tuyển chọn lần 1 mà không có tổ chức, cá nhân tham gia hoặc tổ chức, cá nhân trúng tuyển có văn bản đề nghị thôi không thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thì thực hiện thông báo tuyển chọn lần 2. Thông báo tuyển chọn lần 2 trong khoảng thời gian không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu thông báo tuyển chọn lần 1. Nếu thực hiện tuyển chọn lần 2 không có tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thì Sở Khoa học và Công nghệ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh không triển khai thực hiện danh mục đối với nhiệm vụ đó.

4. Về kiểm tra thực tế trước khi trình phê duyệt.

Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND đã bổ sung quy định, trong trường hợp cần thiết kiểm tra thực tế cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân lực và năng lực tài chính của tổ chức chủ trì, tổ chức phối hợp; kiểm tra lý lịch khoa học của cá nhân chủ nhiệm trước khi trình phê duyệt nhiệm vụ.

5. Chế độ báo cáo:

Chế độ báo cáo định kỳ thực hiện 06 tháng/lần trong quá trình thực hiện. Ngoài ra, tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học

và công nghệ có trách nhiệm báo cáo đột xuất trong các trường hợp sau:

Báo cáo bằng văn bản với Sở Khoa học và Công nghệ (trừ nội dung công việc được giao khoán và nhiệm vụ thực hiện theo phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng) trước ít nhất 02 ngày làm việc khi thực hiện các nội dung như: cấp phát vật tư, cây giống, con giống cho các mô hình; bàn giao nguyên vật liệu, thiết bị; nghiệm thu, bàn giao kết quả các gói thầu của nhiệm vụ khoa học và công nghệ; nghiệm thu sản phẩm, mô hình là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ; nghiệm thu cấp cơ sở (tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ). Trong trường hợp cần thiết, để phục vụ công tác quản lý, Sở Khoa học và Công nghệ có thể cử cán bộ tham dự để kiểm tra, giám sát.

Báo cáo kết quả thực hiện theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền theo quy định.

6. Chế độ kiểm tra định kỳ.

Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND đã sửa đổi thời gian kiểm tra định kỳ tình hình thực hiện nhiệm vụ KH&CN từ 06 tháng/lần và hết năm thành Định kỳ trong khoảng thời gian 12 tháng một lần tính từ khi bắt đầu thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hợp đồng.

7. Về việc điều chỉnh trong quá trình thực hiện của tổ chức chủ trì:

Tổ chức chủ trì được chủ động quyết định và có báo cáo bằng văn bản cho Sở Khoa học và Công nghệ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định đối với các nội dung sau:

Điều chỉnh nội dung công việc đối với nhiệm vụ thực hiện theo phương thức khoán đến sản phẩm cuối cùng và tự chịu trách nhiệm về quyết định điều chỉnh của mình.

Điều chỉnh, bổ sung cá nhân tham gia nghiên cứu để đảm bảo thực hiện hoàn thành mục tiêu, sản phẩm của nhiệm vụ đã được phê duyệt. Việc thay đổi cá nhân tham gia nghiên cứu phải có sự đồng thuận bằng văn bản của người được bổ sung và người được thay thế.

Điều chỉnh mục chi, nội dung chi, định mức chi, kinh phí giữa các phần công việc được giao khoán trong trường hợp cần thiết, đảm bảo trong phạm vi tổng mức kinh phí được giao khoán, phù hợp với quy định tại Quy chế chi tiêu nội bộ của tổ chức chủ trì.

Riêng thay đổi chủ nhiệm nhiệm vụ phải đáp ứng điều kiện theo quy định và chỉ được thực hiện sau khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Sở Khoa học và Công nghệ.

8. Về đánh giá sản phẩm khi tự đánh giá nghiệm thu (nghiệm thu cấp cơ sở)

Ngoài các yêu cầu ghi trong hợp đồng, thuyết minh nhiệm vụ, trong trường hợp cần thiết, tổ chức chủ trì có thể thuê cơ quan chuyên môn có chức năng phù hợp, có tư cách pháp nhân độc lập với tổ chức chủ trì hoặc thành lập Hội đồng khoa học chuyên ngành, Tổ chuyên gia để tư vấn đánh giá sản phẩm khi tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ.

9. Về xếp loại khi nghiệm thu nhiệm vụ.

Tổ chức chủ trì thực hiện hoàn thành việc nộp báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và các tài liệu có liên quan chậm so với quy định hoặc chậm hoàn thiện sản phẩm theo ý kiến của Hội đồng khoa học chuyên ngành, Tổ chuyên gia mà quá 03 tháng thì nhiệm vụ xếp loại “Không đạt”, nếu chưa quá 03 tháng thì khi nghiệm thu sẽ không xếp loại Xuất sắc.

Thời gian nộp báo cáo kết quả thực hiện

nhiệm vụ khoa học và công nghệ và các tài liệu có liên quan chậm so với quy định được tính từ khi hết thời gian thực hiện theo Hợp đồng hoặc thời gian được giao hạn (nếu có) đến ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ. Thời gian chậm hoàn thiện sản phẩm được tính từ ngày có văn bản của Hội đồng khoa học chuyên ngành, Tổ chuyên gia đến khi Hội đồng khoa học chuyên ngành, Tổ chuyên gia đánh giá sản phẩm đạt theo yêu cầu.

10. Về thành lập Ban chủ nhiệm và xây dựng phương án triển khai công việc được giao khoán:

Tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ ra quyết định thành lập ban chủ nhiệm để triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Ban chủ nhiệm gồm có 01 chủ nhiệm, 01 thư ký khoa học và các thành viên khác theo quy định nhưng không được thấp hơn số lượng đã phê duyệt tại biên bản thẩm định dự toán kinh phí của nhiệm vụ.

Căn cứ vào Thuyết minh nhiệm vụ được phê duyệt, chủ nhiệm nhiệm vụ xây dựng phương án triển khai các nội dung công việc được giao khoán trình thủ trưởng tổ chức chủ trì phê duyệt trước khi triển khai và đảm bảo thực hiện có hiệu quả kinh phí giao khoán để đạt được các yêu cầu về khoa học theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Một số điểm mới, quy định bổ sung nhằm cụ thể, làm rõ ràng, chặt chẽ hơn nội dung, các bước khi triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh. Qua đó, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN, đảm bảo thực hiện đúng các quy định của nhà nước về hoạt động KH&CN tại địa phương./.

SẢN XUẤT HYDRO BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI BỞI PHƯƠNG PHÁP QUANG ĐIỆN HOÁ

PGS.TS. Nguyễn Văn Hào - Phó Viện trưởng, Viện Khoa học và Công nghệ,
Trường Đại học Khoa học, ĐHTN

Hiện tượng nóng lên toàn cầu, chủ yếu do khí thải CO₂ từ quá trình đốt nhiên liệu hóa thạch (than, dầu và khí đốt tự nhiên), dự kiến sẽ gây ra hậu quả tàn khốc cho hành tinh Trái đất. Do đó, việc giảm khí thải CO₂ và tìm kiếm các giải pháp thay thế sạch và bền vững cho nhiên liệu hóa thạch đang trở nên cực kỳ cấp bách, đặc biệt là trong bối cảnh các chính sách khí hậu quốc tế đầy tham vọng gần đây hướng tới việc giảm dần việc sử dụng than. Hydro (H₂), một chất mang năng lượng đa năng, được coi là một trong những nguồn năng lượng sạch hứa hẹn nhất để giải quyết nhiều thách thức về năng lượng và gần đây đã nhận được sự chú ý chưa từng có trên toàn thế giới, do mật độ năng lượng trọng lượng cực cao (tức là giá trị nhiệt thấp khoảng ~120 MJ.kg⁻¹), đặc tính phát thải khí nhà kính gần bằng không và khả năng sử dụng cho cơ sở hạ tầng công nghiệp hiện có hoặc các nhà máy điện chạy bằng nhiên liệu hóa thạch. Mặc dù đã có nhiều quốc gia đã khởi động các dự án và chính sách để thúc đẩy việc triển khai và sử dụng công nghệ H₂ trong nhiều lĩnh vực khác nhau như Nhật Bản và Ủy ban Châu Âu... Tuy nhiên, hiện nay, hơn 90% H₂ trên

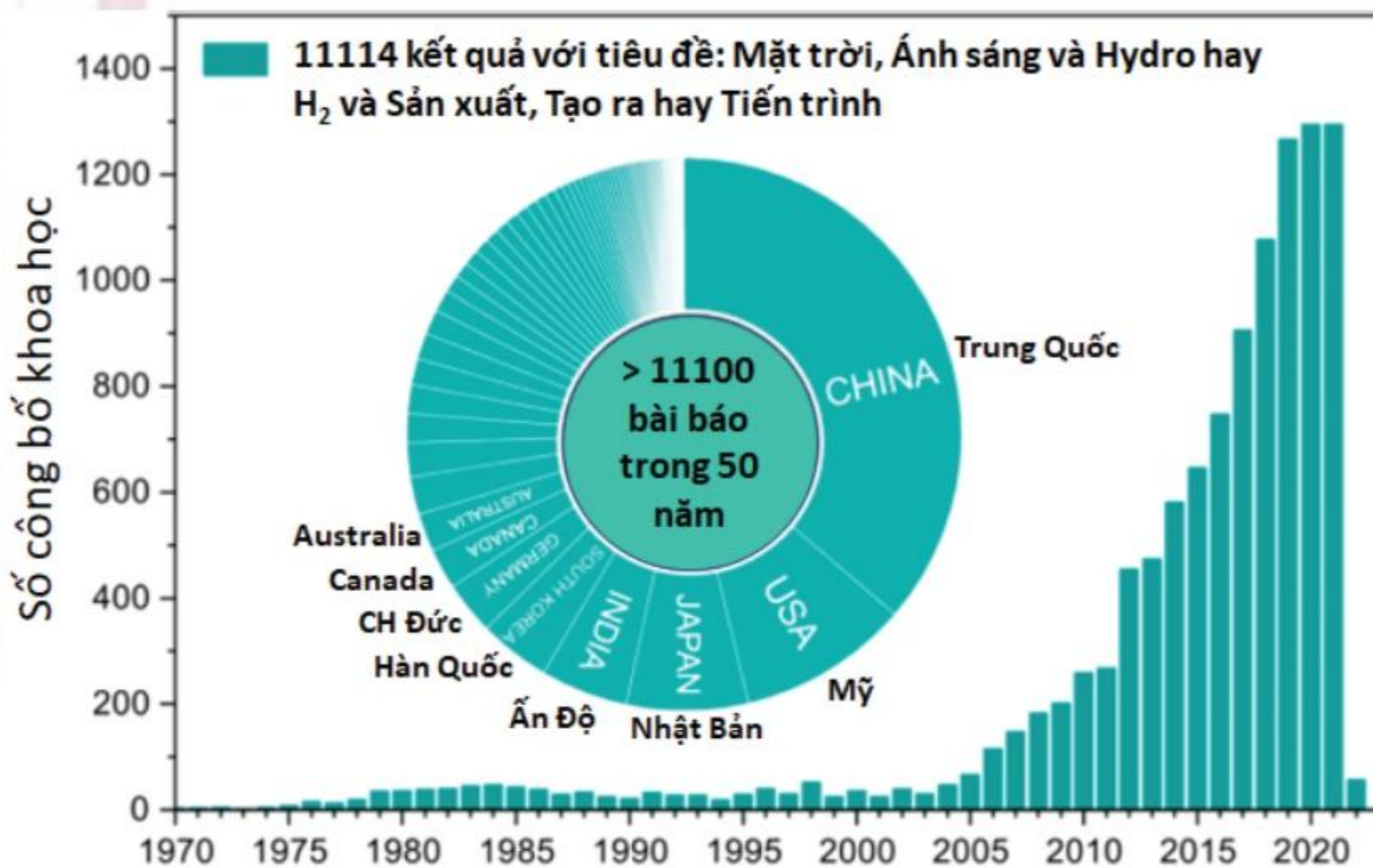
thế giới được sản xuất từ nhiên liệu hóa thạch thông qua quá trình biến đổi metan (CH₄) bằng hơi nước, oxy hóa một phần metan và các quá trình khí hóa than, dẫn đến lượng khí thải khoảng 830 triệu tấn CO₂ mỗi năm, chiếm hơn 2% lượng khí thải CO₂ hàng năm trên toàn cầu. Theo đó, đóng góp tiềm năng của nhiên liệu H₂ được sản xuất từ các tuyến đường dựa trên nhiên liệu hóa thạch thông thường vào việc giảm thiểu tình trạng nóng lên toàn cầu là không đáng kể hoặc thậm chí là tiêu cực. Do đó, việc phát triển các lộ trình hiệu quả để sản xuất H₂ với lượng khí thải carbon thấp hoặc bằng không là hết sức cần thiết.

Lượng khí thải carbon từ quá trình sản xuất H₂ thông qua các con đường hiện tại có thể được chia thành hai phần. Phần đầu tiên xuất phát từ các phản ứng: tất cả carbon trong metan hoặc than cuối cùng được chuyển đổi thành CO₂ khi phản ứng với nước hoặc oxy để tạo ra H₂. Phần thứ hai chủ yếu liên quan đến quá trình đốt cháy metan hoặc than để cung cấp nhiệt độ cao và năng lượng cần thiết cho các phản ứng. Để đạt được quá trình sản xuất H₂ ít carbon, một giải pháp là thay thế

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

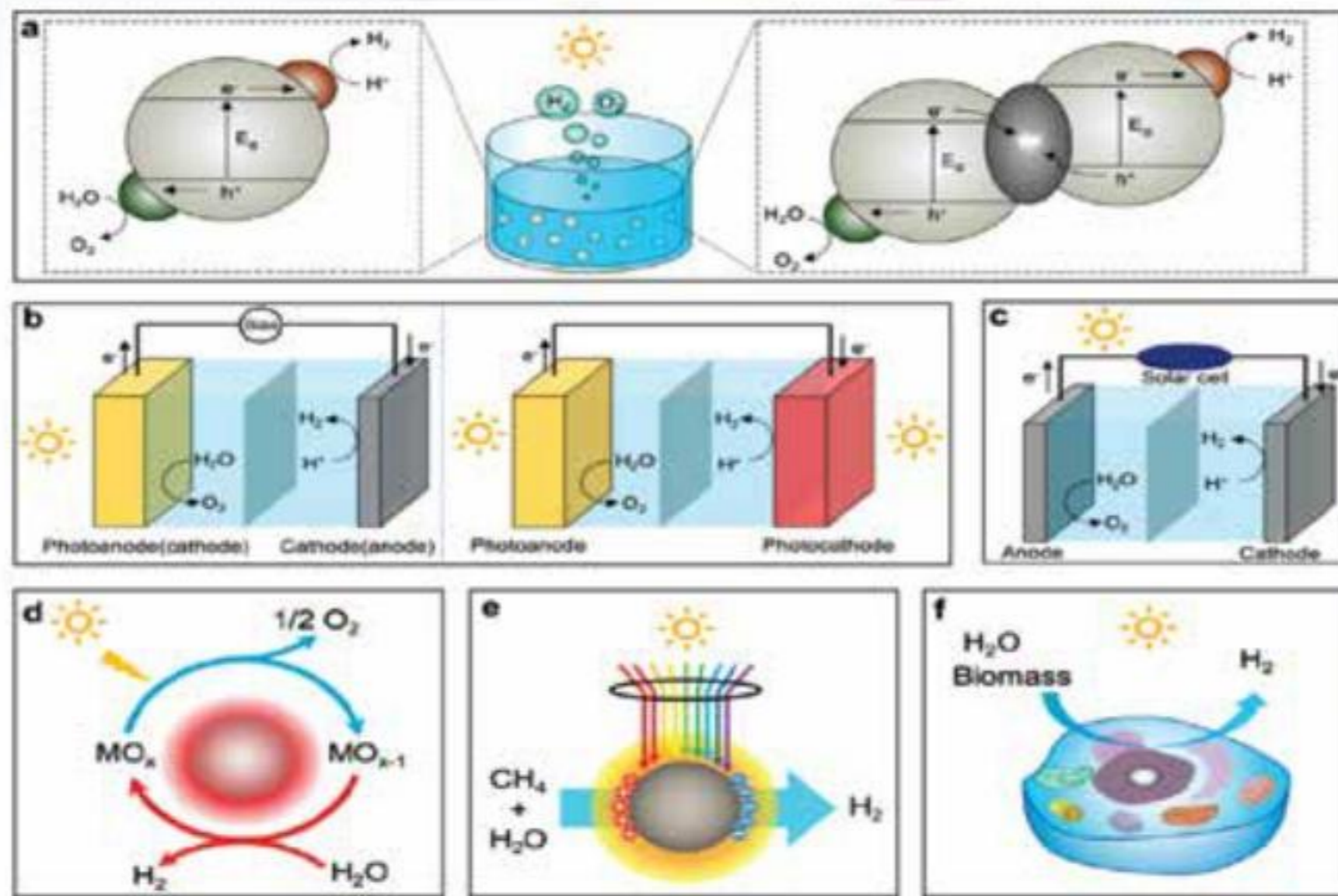
mêtan và than bằng nguyên liệu đầu vào không carbon như nước để sản xuất H₂ hoặc phát triển các hệ thống cải tiến có khả năng sử dụng năng lượng tái tạo làm nguồn năng lượng đầu vào để thúc đẩy các phản ứng sản xuất H₂ theo cách thân thiện với môi trường. Năng lượng mặt trời, nguồn năng lượng tái tạo và dồi dào nhất, là nguồn năng lượng hứa hẹn nhất cho quá trình sản xuất H₂ bền vững xét về độ dồi dào và tiềm năng sản xuất năng lượng.

Trong 5 thập kỷ qua, nhiều công nghệ sản xuất H₂ bằng năng lượng mặt trời đã được phát triển mạnh mẽ và số lượng các bài báo nghiên cứu hàng năm về sản xuất H₂ bằng năng lượng mặt trời đã tăng nhanh chóng kể từ năm 2005, như thể hiện trong Hình 1. Đã có những tiến bộ to lớn trong việc đẩy nhanh ứng dụng và triển khai sản xuất H₂ bằng năng lượng mặt trời bằng cách giải quyết các vấn đề về hiệu suất, độ bền và chi phí hệ thống.



Hình 1. Số lượng bài báo khoa học được tìm kiếm theo các từ khóa: (Mặt trời hoặc Ánh sáng) và (Hydro hoặc H₂) và (Sản xuất hoặc Tạo ra hoặc Tiến trình). Dữ liệu được thu thập từ Web of Science Core Collection vào ngày 11 tháng 11 năm 2021. [Hui Song et al. ACS Energy Lett. 2022, 7, 1043–1065]

Các công nghệ sản xuất H₂ bằng năng lượng mặt trời hiện nay nhìn chung có thể được phân loại thành công nghệ tách nước quang xúc tác (PC - photocatalytic), tách nước quang điện hóa (PEC - photoelectrochemical), tách nước quang điện-điện hóa (PV-EC – photovoltaic-electrochemical), tách nước nhiệt hóa học mặt trời (STC - solar thermochemical), sản xuất H₂ xúc tác quang nhiệt (PTC - photothermal catalytic) từ nhiên liệu hóa thạch (chủ yếu là CH₄) và sản xuất H₂ quang sinh học (PB - photobiological) (Hình 2).



Hình 2. Các phương pháp sản xuất H₂ khác nhau bằng năng lượng mặt trời: (a) phân tách nước bằng quang xúc tác (PC), (b) phân tách nước bằng quang điện hóa (PEC), (c) phân tách nước bằng quang điện-điện hóa (PV-EC), (d) phân tách nước bằng nhiệt hóa học mặt trời (STC), (e) sản xuất H₂ bằng quang nhiệt xúc tác (PTC) và (f) sản xuất H₂ bằng quang sinh học (PB). [Hui Song et al. ACS Energy Lett. 2022, 7, 1043–1065]

Mỗi công nghệ có những ưu điểm và nhược điểm riêng, tuy nhiên, trong khuôn khổ bài viết này tôi chỉ đi phân tích kỹ hơn về phương pháp tách nước bằng quang điện hoá để tạo ra hydro. Các phương pháp khác có thể tham khảo tại tài liệu: Hui Song et al. ACS Energy Lett. 2022, 7, 1043–1065

Phân tách nước bằng quang điện hóa

Một tế bào phân tách nước bằng quang điện hoá thông thường bao gồm một quang anốt dựa trên chất bán dẫn loại n cho phản ứng giải phóng oxy hoặc một quang catốt dựa trên chất bán dẫn loại p cho phản ứng giải phóng hydro và điện cực đối diện cho nửa phản ứng còn lại. Tương tự như sơ đồ Z, vùng dẫn và vùng hoá trị của quang anốt và quang catốt không nhất thiết phải nằm trên cùng một điện thế O₂/H₂O và H⁺/H₂, miễn là vùng dẫn/ vùng hoá trị của quang catốt/ quang anốt nhỏ hơn/ cao hơn thế khử nước/ oxy hóa, vì thường đặt điện thế ngoài để thúc đẩy các phản ứng oxy hóa khử. Lấy một tế bào phân

tách nước bằng quang điện hoá dựa trên quang anốt làm ví dụ (Hình 2b, bên trái), khi chiếu sáng, các electron và lỗ trống được tạo ra trong quang anốt. Các electron được truyền đến điện cực đối diện thông qua mạch ngoài để điều khiển phản ứng giải phóng hydro, trong khi các lỗ trống di chuyển đến bề mặt quang anốt nơi chúng điều khiển phản ứng giải phóng oxy. Việc ghép một quang anốt và một quang catốt vào hệ thống phân tách nước bằng quang điện hoá để xây dựng một tế bào song song có khả năng làm giảm độ lệch đặt vào hoặc thậm chí loại bỏ nó để đạt được sự phân tách nước phân tách nước bằng quang điện hoá tự phát (Hình 2b, bên phải).

Phân tách nước bằng năng lượng mặt trời được coi là một công nghệ hấp dẫn để sản xuất H₂ xanh trên quy mô lớn. Nó có thể được thực hiện bằng cách sử dụng một thiết bị quang điện hóa thích hợp bao gồm một quang catốt và một quang anốt. Trong số các chất bán dẫn loại n đã được khảo sát để chế tạo quang anốt, BiVO₄ là một ứng cử viên đầy hứa hẹn nhờ độ rộng vùng cấm nhỏ (2,4 eV) và thế vùng hóa trị sâu có thể thu được tới 11% photon của quang phổ mặt trời và cung cấp thế oxy hóa mạnh cho quá trình oxy hóa nước. Một tính toán lý thuyết dự đoán mật độ dòng điện cảm ứng quang cao nhất có thể đạt được là 7,5 mA.cm⁻², tương ứng với năng suất chuyển đổi năng lượng mặt trời thành hydro là khoảng 9,2% nếu quang anốt BiVO₄ được chiếu sáng trong điều kiện AM 1,5G. Tuy nhiên, theo hiểu biết của chúng tôi, không có quang anot BiVO₄ nào được báo cáo có thể đạt được hiệu suất lý thuyết trên. Có khả năng là do tính chất vận chuyển chất mang điện tích kém, sự tái hợp đáng kể của các chất mang điện tích được tạo ra do quang học hoặc động học chậm của phản ứng oxy hóa nước trên bề mặt BiVO₄. Các chiến lược khác nhau đã được đề xuất để giải quyết những hạn chế này, do đó nhằm mục đích tăng hiệu suất của quang anốt BiVO₄ lên khả năng lý thuyết lý tưởng của nó. Vấn đề vận chuyển chất mang điện tích kém thường được giải quyết bằng cách đưa vào một chất pha tạp như Mo, W, Co²⁺. Một chiến lược khả thi để giảm thiểu sự tái hợp chất mang điện tích bề mặt và đẩy nhanh phản ứng oxy hóa nước là trang trí bề mặt BiVO₄ bằng chất xúc tác giải phóng O₂ hiệu quả như RuOx, CoOx, FeOOH/NiOOH, CoPi. Việc tạo ra một tiếp giáp

dị chất bằng cách giao diện BiVO₄ với một chất bán dẫn loại n phù hợp, chẳng hạn như WO₃, CdS, Fe₂O₃ cũng đã được minh họa như một phương pháp có giá trị để thúc đẩy sự tách biệt các chất mang điện tích, do đó tăng cường khả năng quang xúc tác của BiVO₄.

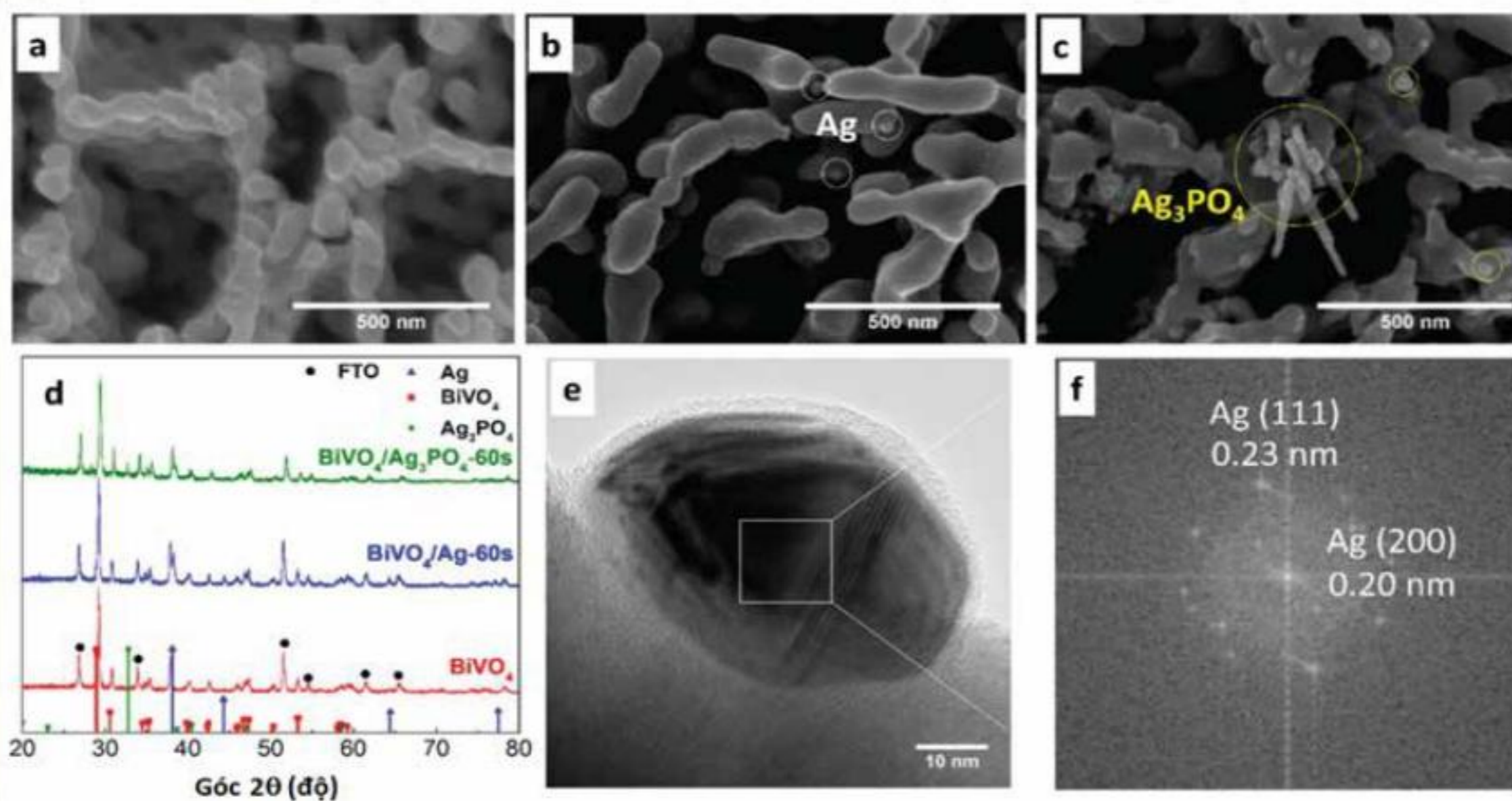
Bạc orthophosphate (Ag₃PO₄) là một chất bán dẫn loại n có độ rộng vùng cấm gián tiếp là 2,36 eV với thế vùng hóa trị là ~3 V so với NHE (điện cực hydro thông thường). Sự định hướng vùng của nó phù hợp để tạo ra tiếp giáp dị chất loại II với BiVO₄ giúp cải thiện sự tách biệt các chất mang điện tích và giảm sự tái hợp các chất mang điện tích trong thành phần BiVO₄. Ag₃PO₄ cũng được giới thiệu là một chất xúc tác quang tiềm năng để phân tách nước bằng năng lượng mặt trời. Ye và cộng sự đã báo cáo rằng hiệu suất lượng tử cao lên tới 90% đối với quá trình giải phóng oxy khi chất xúc tác quang Ag₃PO₄ được kiểm tra dưới ánh sáng 420 nm. Tuy nhiên, Ag₃PO₄ đã trải qua quá trình ăn mòn quang học do sự khử quang học nhanh chóng do các electron quang sinh ra. Để giải quyết vấn đề này, việc tạo ra một lớp tiếp giáp dị thể giữa Ag₃PO₄ với một chất bán dẫn thích hợp như BiVO₄ có thể là một chiến lược có giá trị.

Thật vậy, vật liệu composite BiVO₄/Ag₃PO₄ đã được chế tạo và sử dụng để phân hủy quang xúc tác các chất ô nhiễm hữu cơ. Gong và cộng sự đã báo cáo về việc sử dụng tổng hợp thủy nhiệt để chế tạo vật liệu composite BiVO₄/Ag₃PO₄, cho thấy khả năng hấp dẫn để phân hủy quang xúc tác xanh methylene dưới sự chiếu xạ của ánh sáng khả kiến. Shi và cộng sự đã báo cáo về việc chế tạo vật liệu composite BiVO₄/Ag₃PO₄ bằng cách hấp phụ liên tiếp các ion Ag⁺ và PO₄³⁻ trên bề

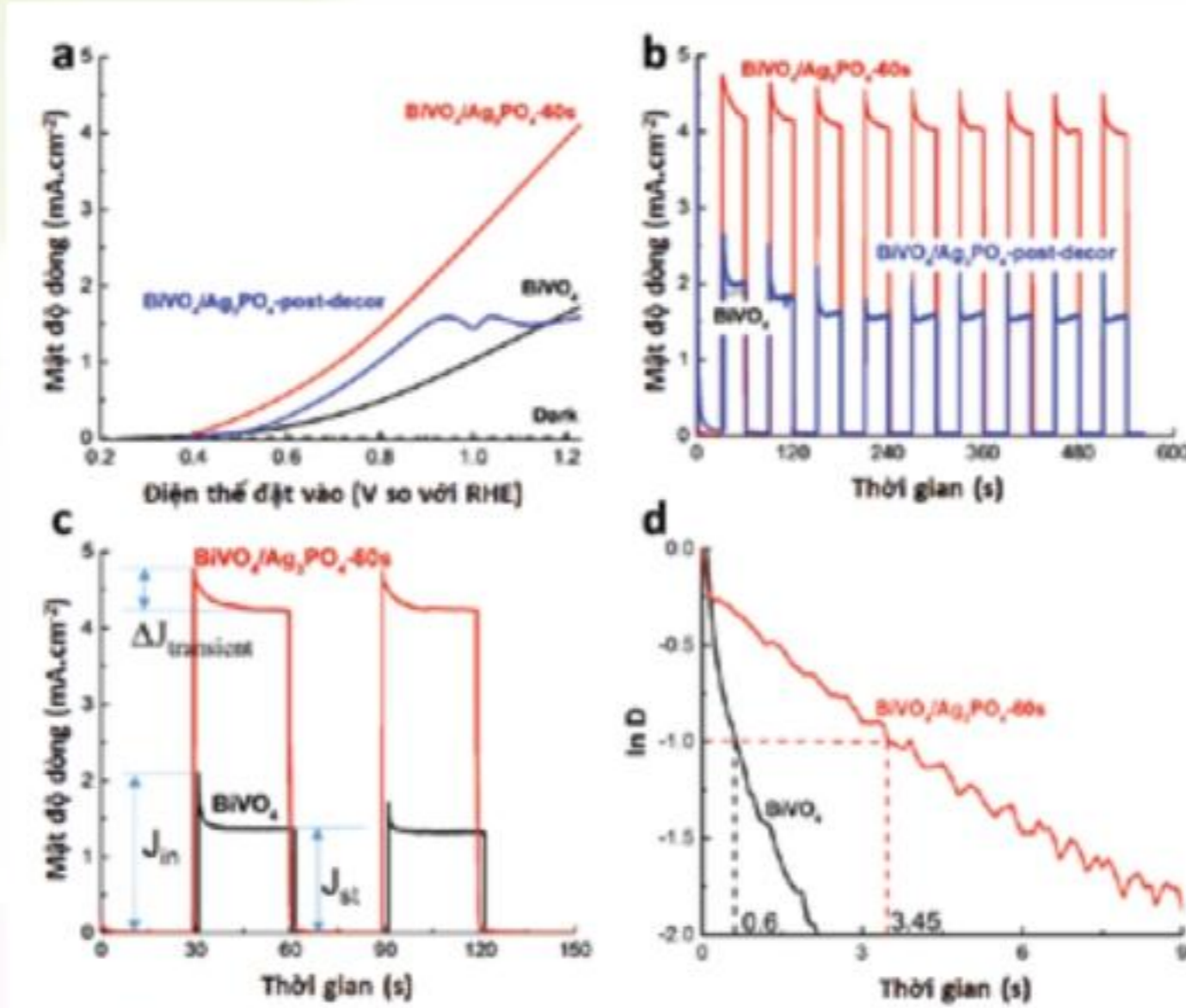
mặt của BiVO_4 . Bằng cách chế tạo này, quang anot $\text{BiVO}_4/\text{Ag}_3\text{PO}_4$ tốt nhất cho thấy khả năng phân tách nước bằng quang đáng kể khi được thử nghiệm trong chất điện phân Na_2SO_4 0,5 M dưới ánh sáng mặt trời 1 lần, cụ thể là mật độ dòng quang xúc tác là $2,32 \text{ mA}\cdot\text{cm}^{-2}$ ở 1,23 V so với RHE (điện cực hydro đảo ngược), hiệu suất phun hạt mang điện là 74,36% và hiệu suất tách hạt mang điện là 31,57% đã đạt được. Hiệu suất này cao hơn đáng kể so với hiệu suất của BiVO_4 ban đầu, ví dụ, mật độ dòng quang xúc tác là $0,5 \text{ mA}\cdot\text{cm}^{-2}$ được ghi nhận ở 1,23V so với RHE. Tuy nhiên, điện thế khởi đầu để tạo ra dòng quang khá cao, ví dụ: 0,7 - 0,8 V so với RHE, có thể là do hiệu suất kém của các tấm nano BiVO_4 ban đầu được chế tạo bằng tổng hợp thủy nhiệt. Điện thế khởi đầu như vậy hạn chế khả năng ghép nối với một quang catốt thích hợp, có điện thế khởi đầu để tạo ra dòng quang catốt ở các giá trị cao hơn 0,7 - 0,8 V so với RHE, để chế tạo một thiết bị quang điện hóa không có độ lệch hoạt động. Do đó, việc tìm kiếm các vật liệu tổng hợp $\text{BiVO}_4/\text{Ag}_3\text{PO}_4$ cho phép oxy hóa nước bằng năng lượng mặt trời ở điện thế

khởi đầu nhỏ hơn là rất đáng quan tâm.

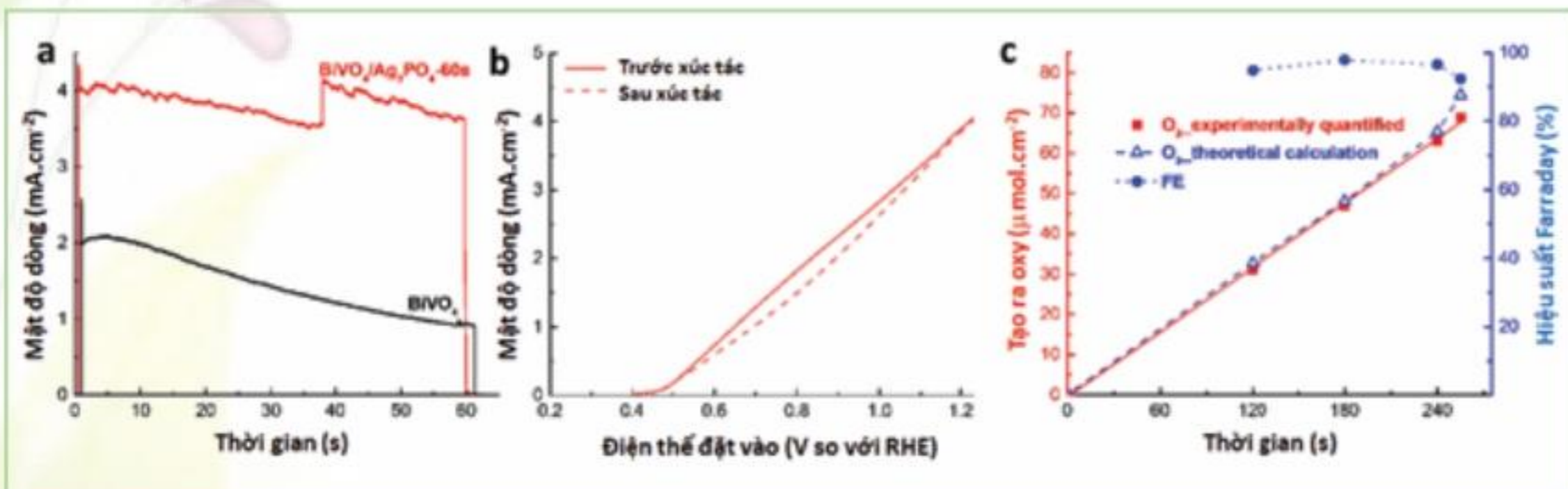
Để giải quyết vấn đề này nhóm nghiên cứu của Tiến sĩ Lê Văn Hoàng tại Viện Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Khoa học Thái Nguyên (TNUS) đã phối hợp với nhóm nghiên cứu của Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (USTH) để chế tạo thành công các quang anot BiVO_4 nano xếp được gắn các hạt nano Ag_3PO_4 (sau đây gọi là Ag_3PO_4 NP) bằng cách sử dụng quá trình lắng đọng quang (Hình 3). Quang anot $\text{BiVO}_4/\text{Ag}_3\text{PO}_4$ tốt nhất cung cấp mật độ dòng điện quang là $4,1 \text{ mA}\cdot\text{cm}^{-2}$ ở 1,23 V so với RHE và thế quang khởi phát nhỏ là 0,4 V so với RHE (Hình 4 và 5). Vai trò của Ag_3PO_4 NP trong việc thúc đẩy hiệu suất của BiVO_4 đã được nghiên cứu bằng cách sử dụng các phân tích quang điện hóa khác nhau. Nhóm nghiên cứu thấy rằng Ag_3PO_4 NP không chỉ đóng vai trò là lớp thụ động bề mặt có tác dụng ngăn chặn hiệu quả sự tái hợp chất mang điện tích trên bề mặt BiVO_4 mà còn là tác nhân thúc đẩy quá trình truyền chất mang điện tích tại giao diện điện cực/ chất điện phân (Hình 6).



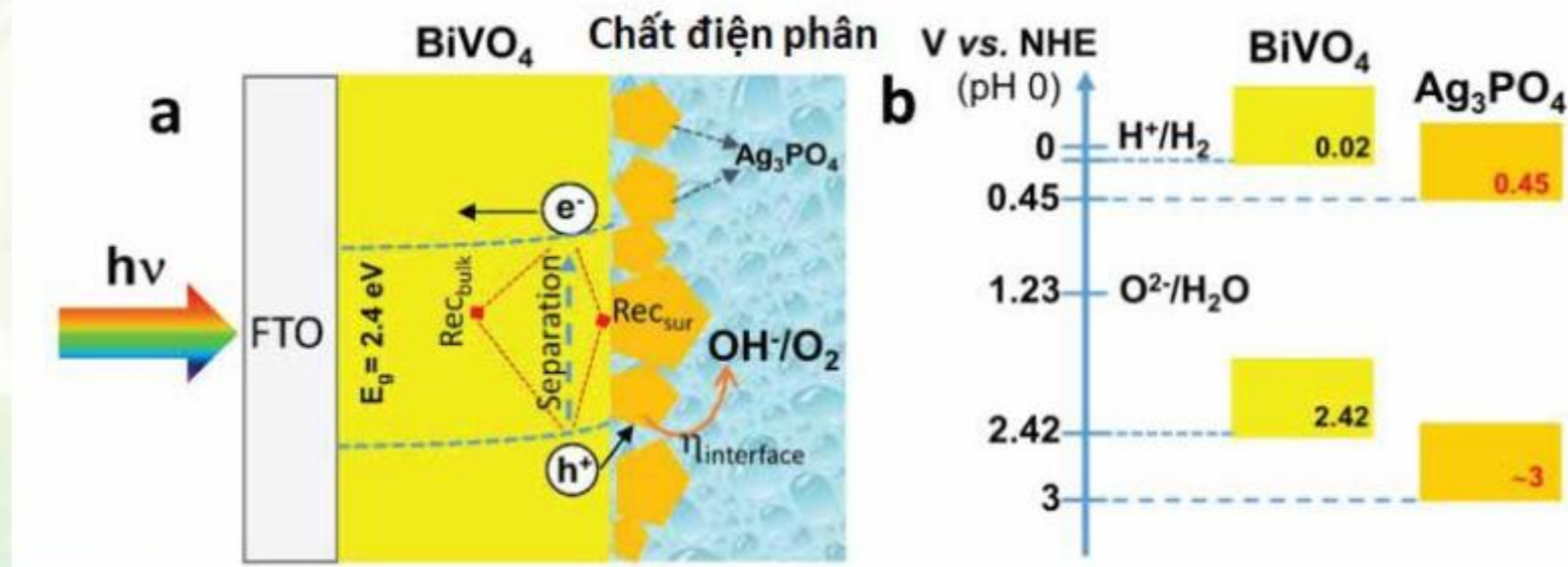
Hình 3. Hình ảnh SEM thu được trên bề mặt của BiVO₄ ban đầu (a), BiVO₄/Ag-60s (b), BiVO₄/Ag₃PO₄-60s (c), các mẫu XRD thu được của các mẫu này (d), hình ảnh HRTEM thu được trên BiVO₄/Ag (e) và phân tích biến đổi Fourier nhanh tương ứng (f). [H.V. Le et al. J. of Sci: Adv. Mater. and Devic. 8 (2023) 100547].



Hình 4. Tính chất quang điện hóa của BiVO₄ ban đầu, BiVO₄/Ag₃PO₄-60s và quang anot BiVO₄/Ag₃PO₄-post-decor được thử nghiệm trong dung dịch đệm phosphate pH 7. Đường cong I-V (a), đường cong I-t được ghi lại ở 1,23 V so với RHE trong điều kiện ánh sáng chiếu theo thời gian nhỏ (b), phân tích phản ứng dòng quang tạm thời ở 1,23 V so với RHE (c) và biểu đồ chuẩn hóa sự phụ thuộc của dòng quang vào thời gian (d). [H.V. Le et al. J. of Sci: Adv. Mater. and Devic. 8 (2023) 100547].



Hình 5. Độ ổn định của quang anot được thử nghiệm trong dung dịch đệm phosphate pH 7 và dưới 1 lần chiếu sáng mặt trời. Đường cong I-t được ghi lại ở 1,23 V so với RHE sử dụng quang anot BiVO₄ ban đầu (đường màu đen) và quang anot BiVO₄/Ag₃PO₄-60s (đường màu đỏ) (a); Đường cong I-V được ghi lại trên cùng quang anot BiVO₄/Ag₃PO₄-60s trước và sau 1 giờ quang điện phân của khối ở 1,23 V so với RHE (b); Sự giải phóng O₂ và hiệu suất Faraday được tính toán trong quá trình quang điện phân của khối ở 1,23V so với RHE sử dụng quang anot BiVO₄/Ag₃PO₄-60s (c). [H.V. Le et al. J. of Sci: Adv. Mater. and Devic. 8 (2023) 100547].



Hình 6. Sơ đồ minh họa hoạt động của quang anot $\text{BiVO}_4/\text{Ag}_3\text{PO}_4$ (a) và sự sắp xếp các vùng của các thành phần BiVO_4 và Ag_3PO_4 (b). [H.V. Le et al. J. of Sci: Adv. Mater. and Devic. 8 (2023) 100547].

Các quang anot $\text{BiVO}_4/\text{Ag}_3\text{PO}_4$ hiệu suất cao đã được chế tạo thành công bằng một quy trình đơn giản kết hợp quá trình quang lắng đọng các hạt nano Ag trên bề mặt BiVO_4 đã được chế tạo sẵn, sau đó là quá trình oxy hóa quang điện hóa của chúng thành các hạt nano Ag_3PO_4 trong chất điện phân đệm phosphat. Với quá trình chế tạo này, các hạt nano Ag_3PO_4 được gắn có chọn lọc trên bề mặt của BiVO_4 , hoạt động như một tác nhân thụ động để giảm sự tái hợp của các hạt mang điện tích. Dị hợp tử $\text{BiVO}_4/\text{Ag}_3\text{PO}_4$ được hình thành giúp cải thiện sự tách hạt mang điện tích và sự truyền hạt mang điện tích giữa hai thành phần này vì các electron sinh ra do quang được tích tụ trong vùng dẫn của Ag_3PO_4 trong khi các lỗ trống sinh ra do quang bị giữ lại trong vùng hóa trị của BiVO_4 . Do đó, sự hiện diện của các hạt nano Ag_3PO_4 đã mở rộng lớp khoảng cách điện tích trong BiVO_4 , thúc đẩy sự truyền lỗ trống tại giao diện BiVO_4 /chất điện phân. Kết quả là, mật độ dòng điện quang, độ bền và hiệu suất truyền điện tích của các quang anot $\text{BiVO}_4/\text{Ag}_3\text{PO}_4$ đã được cải thiện đáng kể. Trong dung dịch đệm

phosphate pH 7 và dưới 1 lần chiếu sáng mặt trời, quang anot $\text{BiVO}_4/\text{Ag}_3\text{PO}_4$ -60s tạo ra mật độ dòng điện quang tốt nhất là $4,1 \text{ mA}\cdot\text{cm}^{-2}$ ở điện thế đặt vào là 1,23 V so với RHE, mật độ này vẫn gần như nguyên vẹn sau 1 giờ hoạt động. Hiệu suất này đưa $\text{BiVO}_4/\text{Ag}_3\text{PO}_4$ -60s vào danh sách các anot quang dựa trên BiVO_4 hàng đầu được chế tạo.

Tóm lại, cần lưu ý rằng sự phát triển và lộ trình sản xuất H_2 bằng năng lượng mặt trời trong tương lai cũng chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác, chẳng hạn như giá nhiên liệu hóa thạch, đặc biệt là mê-tan, vị trí địa lý và môi trường của các quốc gia/khu vực khác nhau, chính sách chính trị, nhu cầu H_2 trên thị trường, các vấn đề về lưu trữ và vận chuyển H_2 , và sự phát triển của các nguồn năng lượng tái tạo cạnh tranh khác (ví dụ: năng lượng hạt nhân), và do đó có thể thay đổi theo thời gian. Tuy nhiên, không còn nghi ngờ gì nữa, sản xuất H_2 bằng năng lượng mặt trời sẽ đóng vai trò đáng kể trong việc biến H_2 thành một phần quan trọng trong tương lai năng lượng sạch, an toàn và giá cả phải chăng của chúng ta./.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH THÁI NGUYÊN

TỪNG BƯỚC CẢI THIỆN ĐIỂM SỐ VÀ DUY TRÌ THỨ HẠNG (CHỈ SỐ B1) TRONG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TẠI ĐƠN VỊ

ThS. Nguyễn Thị Hương – Thanh tra Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên

Chỉ số chi phí tuân thủ pháp luật (gọi tắt là chỉ số B1) là một trong những chỉ số nằm trong mục Quản trị theo đánh giá của Diễn đàn kinh tế thế giới (World Economic Forum - WEF) được thể hiện thông qua chỉ số: “Burden of government regulation”.

Chỉ số B1 có thể được hiểu là chỉ số tổng hợp ý kiến cảm nhận (thông qua trả lời câu hỏi khảo sát) về mức độ tạo thuận lợi hay gây khó khăn cho doanh nghiệp trong tuân thủ những quy định của pháp luật (làm phát sinh chi phí tuân thủ pháp luật: chi phí hành chính; chi phí đầu tư để tuân thủ quy định; phí, lệ phí; chi phí rủi ro pháp lý; chi phí không chính thức), được xếp theo thang bậc đánh giá tính từ mức 01 (kém nhất) đến mức 07 (tốt nhất).

Chỉ số B1 là một trong những chỉ số quan trọng, có ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh vì nếu gánh nặng chi phí tuân thủ pháp luật mà các doanh nghiệp phải gánh chịu lớn do quy định pháp luật phức tạp, đặt ra nhiều yêu cầu, điều kiện, do mức phí và lệ

phí không hợp lý thì sẽ tạo ra chi phí hành chính, chi phí đầu tư, phí và lệ phí cao; quy định pháp luật không rõ ràng, không khả thi sẽ tạo thêm chi phí cơ hội và chi phí không chính thức cho các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nếu việc tổ chức thi hành pháp luật không tốt sẽ làm gia tăng chi phí hành chính, chi phí không chính thức hoặc chi phí rủi ro pháp lý, làm mất cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp. Điều này gây tổn kém cho doanh nghiệp, cản trở các doanh nghiệp đầu tư, hạn chế năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, cản trở phát triển kinh tế - xã hội.

Nhằm từng bước cải thiện điểm số và duy trì thứ hạng (chỉ số B1) tại địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên yêu cầu các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh tổ chức triển khai nghiêm túc Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là Nghị quyết 02) về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024.



Tuyên truyền phổ biến pháp luật về sở hữu công nghiệp tại cơ sở

Bám sát các nội dung của Nghị quyết 02; các yêu cầu của cấp trên, Sở Khoa học và Công nghệ luôn quan tâm lãnh đạo chỉ đạo việc cải thiện điểm số và duy trì thứ hạng (chỉ số B1) trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ chuyên môn tại đơn vị. Trong đó, tập trung vào công tác cải cách hành chính; chuyển đổi số; phổ biến giáo dục pháp luật; đơn giản hoá các thủ tục hành chính (TTHC) nhằm cắt giảm một phần chi phí không hợp lý trong tuân thủ quy định pháp luật; tuyệt đối không phát sinh chi phí trong thực hiện TTHC. Qua đó, giảm chi phí tuân thủ pháp luật cho các doanh nghiệp, người dân góp phần cải thiện chỉ số B1; nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện các tiêu chí

thành phần trong chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

Hằng năm, Sở Khoa học và Công nghệ xây dựng và ban hành các văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện nhằm cải thiện điểm số và duy trì thứ hạng (chỉ số B1) tại đơn vị như: các kế hoạch về công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực; công tác cải cách hành chính; công tác chuyển đổi số; công tác kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; công tác rà soát, đánh giá thủ tục hành chính; công tác duy trì, cải thiện và nâng cao chỉ số cải cách hành chính và chỉ số hài lòng của cá nhân, tổ chức về sự phục vụ của cơ quan, đơn vị;

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

công tác nội vụ trọng tâm; công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; công tác tuyên truyền cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công tại đơn vị; kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoa học và công nghệ; công tác tự kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực khoa học và công nghệ; công tác pháp chế và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa và kế hoạch triển khai thực hiện các mục tiêu tăng cường đổi mới khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thái Nguyên...

Bằng các biện pháp quản lý, Sở Khoa học và Công nghệ đã phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả nội dung các kế hoạch nói trên, trong đó chú trọng công tác rà soát, đánh giá thủ tục hành chính đảm bảo giảm ít nhất 20% quy định, chi phí tuân thủ pháp luật theo chỉ đạo của Thủ tướng tại Văn bản số 493/TTg-KSTT ngày 01/6/2023 về việc cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh. Trong năm 2023, Sở đã tham mưu đề xuất với UBND tỉnh cắt giảm thời gian thực hiện đối với 03 TTHC (trong đó: 01 TTHC cắt giảm từ 5 ngày xuống còn 4 ngày, 01 TTHC cắt giảm từ 25 ngày xuống còn 20 ngày, 01 TTHC cắt giảm từ 20 ngày xuống còn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, tính theo ngày làm việc) và đã

được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1905/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 về việc thông qua phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính tỉnh Thái Nguyên năm 2023. Đến tháng 6 năm 2024, Sở Khoa học và Công nghệ tiếp tục thực hiện rà soát các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị, lập tờ trình đề nghị UBND tỉnh thông qua phương án đơn giản hóa 10 TTHC (trong đó: 6 TTHC cắt giảm thành phần hồ sơ, 01 TTHC cắt giảm thời gian giải quyết và 03 TTHC thay đổi thẩm quyền giải quyết).

Bên cạnh đó, Sở Khoa học và Công nghệ luôn chú trọng công tác tham mưu xây dựng, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật. Hằng năm, Sở xây dựng và ban hành các kế hoạch tự kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, qua đó kịp thời tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành văn bản cụ thể hóa các quy định của pháp luật ở địa phương, sửa đổi bổ sung, thay thế bãi bỏ những văn bản có nội dung mâu thuẫn, chồng chéo, không còn phù hợp gây cản trở hoạt động của các tổ chức, cá nhân đặc biệt là doanh nghiệp. Chỉ tính trong 6 tháng đầu năm 2024, Sở KH&CN đã và đang tham mưu xây dựng 02 VBQPPL: 01 Quyết định của UBND tỉnh về việc áp dụng định mức kinh tế kỹ thuật các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên 01

Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước; mua sắm hàng hóa, dịch vụ sử dụng nguồn kinh phí khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên; tham mưu, đề xuất bãi bỏ và sửa đổi, bổ sung 10 quyết định của UBND tỉnh, trong đó 01 văn bản đã được thông qua tại Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 28/5/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh của tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 và 03 văn bản đã được cấp có thẩm quyền bãi bỏ tại Quyết định số 16/2024/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 (gồm: Quyết định số 10/2016/QĐ-UBND ngày 11/3/2016; Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 11/3/2016; Quyết định số 14/2016/QĐ-UBND ngày 11/5/2016).

Ngoài ra, để tăng cường cải thiện điểm số và duy trì thứ hạng (chỉ số B1), Sở Khoa học và Công nghệ thường xuyên tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật đến cán bộ, công chức, viên chức và cộng đồng doanh nghiệp, trong đó tập trung tuyên truyền phổ biến các văn bản pháp luật liên quan đến lĩnh vực do ngành quản lý. Thông qua công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, đội ngũ cán bộ công

chức, viên chức và người lao động ngày càng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tích lũy được nhiều kinh nghiệm công tác, góp phần tích cực trong quá trình giải quyết công việc, đảm bảo thực hiện đúng, đầy đủ các quy định pháp luật, đáp ứng yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước; giảm thiểu các hành vi nhũng nhiễu đối với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp khi thi hành công vụ; việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật thường xuyên đã từng bước nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật của tổ chức, cá nhân trong lao động, sản xuất và kinh doanh. Trong 06 tháng đầu năm 2024, Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức 06 lớp tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về sở hữu trí tuệ, sáng kiến, về công tác đảm bảo đo lường và an toàn bức xạ trong y tế, về quản lý truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa và về áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho hơn 700 lượt người tham dự.

Công tác tiếp nhận và xử lý kiến nghị, phản ánh của doanh nghiệp, người dân luôn được lãnh đạo Sở quan tâm; các kênh thông tin của sở để tiếp nhận các ý kiến, kiến nghị phản ánh bằng nhiều hình thức như: qua đường dây nóng, hòm thư điện tử, trang thông tin điện tử của đơn vị. Bảo đảm thuận lợi, dễ dàng, kịp thời ghi nhận, xử lý công khai, công bằng, nhanh chóng,

khách quan, đúng thẩm quyền; chủ động tổ chức đối thoại với doanh nghiệp về các quy định của pháp luật để có các biện pháp chỉ đạo, giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc mà doanh nghiệp phản ánh, kiến nghị. Chính vì vậy, đến nay Sở KH&CN không có công dân nào trực tiếp đến Sở để đề nghị giải quyết khiếu nại hay tố cáo thuộc lĩnh vực chuyên môn quản lý của đơn vị.

Trong công tác thanh, kiểm tra, Sở Khoa học và Công nghệ luôn thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 17/05/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp. Công khai Kết luận thanh tra, kết quả xử lý các vụ việc thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật.

Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của đơn vị; thường xuyên rà soát và phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát cập nhật để nắm bắt, tổng hợp các quy định của pháp luật có nội dung chưa rõ, khó hiểu, mâu thuẫn, chồng chéo hoặc thiếu khả thi, đồng thời rà soát tổng hợp các quy định pháp luật không rõ ràng, thiếu tính minh bạch, khó tuân thủ, bất hợp lý để kiến nghị cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc thay thế kịp thời.

Hiện nay, 100% cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong Sở đã sử dụng và tiếp nhận văn bản đi, đến, thực hiện ký số trên môi trường mạng thông qua phần mềm hệ thống quản lý văn bản của Sở; 100% cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong Sở đã mở tài khoản dịch vụ công trực tuyến nhằm khai thác và sử dụng dịch vụ hành chính công khi phát sinh hồ sơ liên quan đến cá nhân.

Năm 2023, bằng tất cả sự nỗ lực của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong toàn Sở, sự quyết liệt trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo của tập thể Ban Giám đốc, Sở Khoa học và Công nghệ đã được đánh giá, xếp hạng thứ 3 (tăng 03 thứ hạng so với năm 2022) về Chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Để tiếp tục duy trì và phát huy những kết quả đã đạt được trong cải thiện điểm số và duy trì thứ hạng (chỉ số B1) tại Sở Khoa học và Công nghệ trong thời gian tới, cần tập trung giải quyết đồng bộ các giải pháp; cần sự vào cuộc của cả tập thể cơ quan, đơn vị, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ chính trị, chuyên môn được giao./.

Phú Bình

Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa

Nguyễn Đào - Trung tâm VH-TT&TT huyện Phú Bình

Thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TU, ngày 21/10/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về “Phát triển nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2019 - 2025, định hướng đến năm 2030”, Đảng bộ huyện Phú Bình đã chỉ đạo xây dựng và triển khai Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với phát triển sản phẩm có lợi thế địa phương, giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030. Sau nửa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XXVII, nhiệm kỳ 2020 - 2025, ngành Nông nghiệp của Phú Bình đã đạt được những kết quả rất tích cực, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất theo hướng hàng hóa.

Cụ thể hóa Đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp gắn với phát triển sản phẩm có lợi thế địa phương, huyện Phú Bình đã triển khai thực hiện 9 dự án thành phần trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Theo đó, với dự án phát triển thương hiệu “Gà đồi Phú Bình”, đã triển khai mô hình phát triển chuỗi sản xuất và tiêu thụ sản phẩm gà đồi theo hướng hữu cơ gắn với Chương trình OCOP tại xã Tân Khánh. Những năm qua, nhiều hộ chăn nuôi gà đồi đã chú trọng nâng cao chất lượng sản phẩm, khẳng định thương hiệu trên thị trường. Nhờ chuyển từ chăn nuôi gà thả đồi theo phương pháp truyền thống sang quy trình VietGAP, theo hướng an toàn sinh học, chất lượng và giá trị sản phẩm gà đồi của gia đình ông Nguyễn Văn Đoàn, ở xã Tân Khánh, được nâng lên đáng kể. Không dừng ở việc nâng cao chất lượng gà thịt, trên địa bàn huyện Phú Bình đã có một số cơ sở chăn nuôi, hợp tác xã phát triển sản phẩm chế biến sâu từ thịt gà. Ông

Nguyễn Văn Tuyên, Giám đốc Hợp tác xã gà đồi hữu cơ Tân Phú, cho biết: Nhận thấy nhu cầu mua các sản phẩm chế biến sẵn của khách hàng ngày càng cao, chúng tôi đã học hỏi kinh nghiệm từ các mô hình, cơ sở chế biến sâu thịt gà. Hiện nay, Hợp tác xã gà đồi hữu cơ Tân Phú đã chế biến sâu được 7 sản phẩm từ thịt gà, trong đó có 2 sản phẩm đạt chứng nhận OCOP 3 sao là khô gà lá chanh và gà đồi Tân Phú. Cùng với đó, huyện triển khai thực hiện Dự án xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh tại 2 xã Tân Kim, Tân Khánh với tổng kinh phí 10 tỷ đồng. Đến nay, toàn huyện đã có 8 cơ sở chăn nuôi gà đạt tiêu chuẩn VietGAP, 3 sản phẩm thịt gà đạt tiêu chuẩn OCOP 3 sao. Bà Trần Thị Tuyên, Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, cho biết: Thời gian tới, huyện sẽ tiếp tục khuyến khích và tạo điều kiện để người dân phát triển chăn nuôi với quy mô tập trung; liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản theo chuỗi



Đoàn công tác của Sở Khoa học và Công nghệ tham quan cơ sở sản xuất tương nếp tại xã Úc Kỳ.

giá trị; đẩy mạnh quảng bá, kết nối cung - cầu tiêu thụ sản phẩm. Huyện phấn đấu đến năm 2025, sản lượng thịt gà hơi đạt 21 nghìn tấn; giá trị sản phẩm gà đạt gần 1,6 nghìn tỷ đồng/năm. Đến nay, huyện có 03 sản phẩm được công nhận OCOP từ 3 sao trở lên.

Dự án xây dựng và phát triển thương hiệu “Nếp Thầu dầu Phú Bình” theo tiêu chuẩn hữu cơ, Phú Bình đã triển khai thực hiện mô hình nâng cao chất lượng sản phẩm gạo nếp Thầu dầu theo tiêu chuẩn VietGAP với kinh phí 150 triệu từ nguồn ngân sách huyện, mô hình và cấp mã vùng trồng đạt tiêu chuẩn xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và nếp Thầu dầu được UBND tỉnh công nhận là sản phẩm OCOP đạt 3 sao và có 02 sản phẩm chế biến từ nếp Thầu dầu đạt OCOP 3 sao là tương nếp Hồng Kỳ và tương Úc Kỳ. Đây không chỉ là sản phẩm đặc trưng của địa phương mà còn là nông sản giúp nông dân nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống. Bà Dương Thị

Khuyên, Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Hồng Kỳ, xã Úc Kỳ, Phú Bình chia sẻ: Ngoài làm bánh, đồ xôi, gạo nếp Thầu Dầu còn được dùng để làm món tương nếp là đặc sản nổi tiếng của xã Úc Kỳ. Nhờ đó, hàng trăm hộ trong xã đã duy trì và phát triển nghề làm tương truyền thống, có công ăn việc làm và thu nhập ổn định. Cũng nhờ làm từ gạo nếp Thầu Dầu mà tương nếp Úc Kỳ mới có được hương vị riêng, đậm đà, thơm ngon và trở thành một thứ đặc sản nức tiếng của miền quê này. Sau khi Cục Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) công nhận nhãn hiệu tập thể “Lúa nếp Thầu Dầu Phú Bình” vào năm 2012, diện tích lúa nếp Thầu Dầu của huyện liên tục tăng trong những năm gần đây. Đến nay, toàn huyện có trên 200ha trồng lúa nếp Thầu Dầu. Với mục tiêu phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân, huyện tiếp tục khuyến khích người dân mở rộng diện tích sản xuất lúa nếp Thầu Dầu, sử dụng giống lúa nếp

đã được chọn lọc, hỗ trợ nông dân xây dựng diện tích lúa nếp đạt tiêu chuẩn VietGap.

Ngoài ra, Phú Bình cũng triển khai thực hiện Dự án phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao với mô hình nuôi nhốt chuồng theo tiêu chuẩn nông nghiệp sạch, gắn với liên kết chuỗi giá trị trong tiêu thụ sản phẩm tại xã Thanh Ninh; phối hợp với Trung tâm Khuyến nông tỉnh thực hiện mô hình chăn nuôi vỗ béo bò thịt, xử lý môi trường bằng chế phẩm sinh học, kết hợp trồng ngô sinh khối trên địa bàn xã Nga My. Dự án phát triển liên kết chuỗi giá trị sản phẩm cá rô phi tại 2 hợp tác xã nuôi trồng và chế biến thủy sản. Phối hợp với Chi cục kiểm lâm tỉnh trồng được 35ha rừng theo dự án phát triển trồng rừng gỗ lớn, chuyển hóa rừng trồng. Đối với Dự án mở rộng sản xuất, chế biến và bảo quản quả trám đen, huyện đã triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật xây dựng trồng mới, cải tạo, chế biến, bảo quản trám đen theo hướng hàng hóa và xây dựng nhãn hiệu tập thể “Trám đen Phú Bình”, kinh phí thực hiện là gần 3,2 tỷ đồng từ nguồn Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh.

Theo đánh giá, cùng với việc duy trì tăng trưởng tốt, cơ cấu trong nội ngành Nông nghiệp của huyện Phú Bình cũng có sự chuyển dịch tích cực, với giá trị ngành chăn nuôi tăng nhanh và đã chiếm tỷ trọng trên 60%. Từng bước hình thành các vùng sản xuất tập trung, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị nhằm nâng cao giá trị gia tăng. Để tiếp tục đẩy mạnh Đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp, Phú Bình xác định quan tâm bố trí kinh phí để thực hiện các dự

án thành phần. Thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Quy hoạch các vùng sản xuất hàng hóa tập trung; phát triển chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, gắn với bảo vệ môi trường. Triển khai và thực hiện tốt Chương trình OCOP, nâng cao và phát triển các sản phẩm có lợi thế của huyện như: Nếp Thủ dầu, gà đồi Phú Bình, tương Nếp Úc Kỳ...

Tính tới nay, huyện đã có 04 xã được cấp mã vùng trồng lúa; 80ha diện tích cây trồng được cấp Giấy chứng nhận sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân hằng năm 3,5%; sản lượng lương thực có hạt bình quân đạt 78.040 tấn/năm, vượt chỉ tiêu Nghị quyết; giá trị sản phẩm trên một héc-ta đất nông nghiệp trồng trọt đạt 123 triệu đồng. Phát triển chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học gắn với bảo vệ môi trường và liên kết theo chuỗi giá trị để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Sản xuất thủy sản được phát triển theo hướng thâm canh, ứng dụng khoa học kỹ thuật, sử dụng các giống có năng suất, giá trị kinh tế cao. Huyện cũng triển khai thực hiện tốt Chương trình mỗi xã một sản phẩm (Chương trình OCOP), với 15 sản phẩm được xếp hạng tiêu chuẩn OCOP.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của huyện Phú Bình ước đạt gần 1.430 tỷ đồng (vượt 3,9% so với cùng kỳ năm 2023). Toàn huyện hiện có 100% xã đạt chuẩn NTM, 7 xã đạt chuẩn NTM nâng cao và 13 xóm đạt chuẩn NTM kiểu mẫu. Phú Bình là huyện đầu tiên của tỉnh được Thủ tướng Chính phủ công nhận huyện đạt chuẩn NTM./.

ĐỔI MỚI NỘI DUNG BỒI DƯỠNG GÓP PHẦN NÂNG CAO NĂNG LỰC CÁN BỘ LÃNH ĐẠO CẤP XÃ TỈNH THÁI NGUYÊN

TS. Nguyễn Phúc Ái, TS. Lê Minh Hoàng
- Trường Chính trị tỉnh Thái Nguyên

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, những năm qua, Trường Chính trị tỉnh Thái Nguyên, các Trung tâm chính trị trên địa bàn tỉnh đã mở nhiều lớp đào tạo, bồi dưỡng; trong đó, có các lớp bồi dưỡng đối với các cán bộ lãnh đạo cấp xã. Tuy nhiên, đội ngũ cán bộ lãnh đạo cấp xã tỉnh Thái Nguyên vẫn còn bộc lộ một số hạn chế nhất định về năng lực lãnh đạo, quản lý; năng lực thực thi công vụ... Nguyên nhân một phần là do việc đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức cho đội ngũ cán bộ chưa đồng bộ; nội dung bồi dưỡng đội ngũ cán bộ lãnh đạo cấp xã vẫn còn những bất cập. Việc đổi mới nội dung bồi dưỡng góp phần nâng cao năng lực cán bộ lãnh đạo cấp xã tỉnh Thái Nguyên là rất cần thiết trong thời gian tới. Nghiên cứu “Đổi mới nội dung bồi dưỡng góp phần nâng cao năng lực cán bộ lãnh đạo cấp xã tỉnh Thái Nguyên” là kết quả của đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp tỉnh và đã được nghiệm thu đánh giá loại Đạt.

1. Khái quát về năng lực cán bộ lãnh đạo cấp xã và bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ lãnh đạo cấp xã

1.1. Năng lực cán bộ lãnh đạo cấp xã

Cán bộ lãnh đạo cấp xã là những người được bầu cử để giữ chức vụ Bí thư Đảng ủy cấp xã, Phó Bí thư Đảng ủy cấp xã, Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo nhiệm kỳ, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước. Năng lực cán bộ lãnh đạo cấp xã là tổng hợp kiến thức, kỹ năng, thái độ của cán bộ lãnh đạo cấp xã được thể hiện, vận dụng và phát triển trong quá trình lãnh đạo, quản lý để đạt được kết quả mong muốn trong những điều kiện nhất định. Năng lực của cán bộ lãnh đạo cấp xã được cấu thành bởi các yếu tố: Kiến thức, kỹ năng, thái độ giải quyết công việc.

- Kiến thức: Gồm trình độ học vấn, trình độ chuyên môn, trình độ lý luận chính trị; kiến thức quản lý nhà nước, pháp luật, nền hành chính.

- Kỹ năng: Cán bộ lãnh đạo cấp xã cần có khả năng thực hiện thuận thực một hay một chuỗi hành động nhằm tạo ra kết quả thực hiện công vụ một cách hiệu quả; thể hiện ở phương pháp, cách thức xử lý tình huống lãnh đạo, quản lý.

- Thái độ: Gồm thái độ với nhân dân (tôn trọng, tận tụy phục vụ, khách quan,



Đồng chí Nguyễn Thu Huyền, Ủy viên BCH Đảng bộ tỉnh, Hiệu trưởng Nhà trường trao chứng chỉ cho các học viên

dân chủ); thái độ với nhiệm vụ được giao (nghiêm túc, nêu cao ý thức trách nhiệm, tận tụy với công việc, làm việc có nguyên tắc, kỷ cương, có lý, có tình; gương mẫu, chủ động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm và dám chịu trách nhiệm); thái độ với cấp trên, cấp dưới và đồng nghiệp (tuân thủ nghiêm sự điều hành, phân công, chỉ đạo của cấp trên; tích cực, chủ động và phối hợp chặt chẽ, tôn trọng đồng nghiệp; dân chủ, công bằng với cấp dưới...).

Khung năng lực của cán bộ lãnh đạo cấp xã được xây dựng trên cơ sở vận dụng phù hợp lý thuyết về năng lực và tình hình thực tế địa phương, yêu cầu thực tế của công việc sẽ bao gồm năng lực chung, năng lực chuyên môn và năng lực lãnh đạo, quản lý.

1.2. Bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ lãnh đạo cấp xã

Bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực của cán bộ lãnh đạo cấp xã là hoạt động trang bị, cập nhật kiến thức, kỹ năng, thái độ hướng tới mục tiêu nâng cao năng lực làm việc của cán bộ lãnh đạo cấp xã.

Với vai trò quan trọng của hoạt động bồi dưỡng trong nâng cao năng lực cán bộ lãnh đạo cấp xã; nội dung bồi dưỡng và năng lực của lãnh đạo cấp xã có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Cụ thể, năng lực thực tế của lãnh đạo cấp xã là một trong những căn cứ để xây dựng nội dung bồi dưỡng. Nội dung bồi dưỡng đúng, trúng cũng sẽ góp phần nâng cao hiệu quả bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo cấp xã.

2. Thực trạng năng lực đội ngũ cán bộ lãnh đạo cấp xã và hoạt động bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ lãnh đạo cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Tính đến 31/12/2022, theo quy định với 177 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có tương đương số lượng người được giao với từng chức danh cán bộ lãnh đạo cấp xã. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên mặc dù thực tế hiện có so với số lượng được giao là ít hơn (do một người kiêm nhiệm nhiều chức danh), tuy nhiên về cơ bản vẫn chiếm một lực lượng rất đông đảo, đang trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo công việc của chính quyền cơ sở; làm việc trực tiếp với nhân dân, đem chính sách, quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước triển khai tại địa bàn cơ sở.

2.1. Năng lực đội ngũ cán bộ lãnh đạo cấp xã

Thực hiện khảo sát đánh giá năng lực cán bộ lãnh đạo cấp xã tỉnh Thái Nguyên tại thời điểm đầu năm 2023 với 521 cán bộ lãnh đạo cấp xã thông qua phiếu điều tra (cán bộ lãnh đạo cấp xã tự đánh giá năng lực của mình), kết quả cụ thể như sau:

- Về kiến thức: Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ lãnh đạo cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã từng bước được nâng lên cơ bản đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao. 100% đội ngũ cán bộ lãnh đạo cấp xã có trình độ học vấn THPT; trình độ chuyên môn nghiệp vụ,

trình độ lý luận chính trị, quản lý hành chính cũng như tin học, ngoại ngữ dần được nâng cao so với tiêu chuẩn chức danh và yêu cầu nhiệm vụ. Nhiều cán bộ lãnh đạo cấp xã đạt trình độ thạc sỹ, cá biệt có đồng chí có trình độ tiến sỹ. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, đội ngũ cán bộ lãnh đạo cấp xã trên địa bàn tỉnh vẫn còn những hạn chế nhất định về năng lực. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ lãnh đạo cấp xã trên địa bàn tỉnh nhìn chung còn thấp so với mặt bằng chung của đội ngũ cán bộ lãnh đạo các cấp. Vẫn còn có cán bộ lãnh đạo có trình độ chuyên môn chưa đáp ứng yêu cầu; chưa thực sự am hiểu, có nền tảng kiến thức vững chắc về công việc mình phụ trách.

- Về kỹ năng: Những năm gần đây, khi công tác bồi dưỡng được quan tâm hơn, đội ngũ cán bộ lãnh đạo cấp xã đã được trang bị kiến thức và kỹ năng bài bản hơn, từ đó thực hiện ngày càng tốt hơn nhiệm vụ được giao, ngày càng trở nên chuyên nghiệp hơn với vai trò lãnh đạo, quản lý địa phương. Tuy nhiên, với yêu cầu ngày càng cao của công việc và thực tế địa phương, vẫn còn cán bộ lãnh đạo cấp xã còn bộc lộ sự lúng túng trong giải quyết nhiệm vụ được giao, dẫn tới hiệu quả công việc chưa thực sự cao.

- Về thái độ: Đội ngũ cán bộ cấp xã trên địa bàn tỉnh đều là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, tham gia hoạt động cách mạng và trưởng thành từ phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân; vững

vàng về lập trường tư tưởng chính trị, là những người có uy tín, được nhân dân tin nhiệm. Tuy nhiên, thực tế thời gian qua vẫn còn cán bộ lãnh đạo cấp xã có hành vi vi phạm những điều đảng viên không được làm, vi phạm pháp luật; cho thấy đứng trước những những nguy cơ, cạm bẫy và thử thách, người lãnh đạo cấp xã luôn cần được bồi dưỡng không ngừng để xây dựng, rèn luyện bản lĩnh, thái độ; phòng chống tha hóa, tham nhũng và các hiện tượng tiêu cực khác.

2.2. Nội dung bồi dưỡng lãnh đạo cấp xã

Thực hiện khảo sát đánh giá nội dung bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo cấp xã tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018-2022 với 249 phiếu điều tra, cho thấy: Các nội dung bồi dưỡng đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu, góp phần cung cấp và nâng cao kiến thức cho cán bộ. Tuy nhiên, vẫn còn có những nội dung chưa thực sự phù hợp (do vấn đề còn thiếu tính cụ thể, mang nặng tính lý luận, chưa thực sự gắn với chức năng, nhiệm vụ của cơ sở và lãnh đạo cấp xã). Kết quả khảo sát nội dung rèn luyện kỹ năng được cán bộ lãnh đạo cấp xã đánh giá cao hơn, phù hợp hơn và đúng nhu cầu của người học hơn. Nội dung về việc xây dựng đạo đức công vụ, rèn luyện tác phong, lễ lối làm việc cơ bản đã đi đúng hướng và đáp ứng được yêu cầu, cần tiếp tục phát huy.

2.3. Giải pháp đổi mới nội dung bồi dưỡng góp phần nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ lãnh đạo cấp xã tỉnh Thái Nguyên

2.3.1. Nhóm giải pháp về đổi mới nội dung bồi dưỡng

- Xây dựng nội dung bồi dưỡng bám sát tiêu chuẩn chức danh, khung năng lực và kết quả đánh giá năng lực của cán bộ lãnh đạo cấp xã.

Chú trọng xây dựng nội dung bồi dưỡng phù hợp với khung tiêu chuẩn chức danh cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp xã: Căn cứ vào khung tiêu chuẩn chức danh cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp được quy định tại Quy định số 89-QĐ/TW ngày 4/8/2017 của Bộ Chính trị, bám sát khung năng lực, cấp độ năng lực của lãnh đạo cấp xã nói chung và cán bộ lãnh đạo cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên nói riêng theo quy định tại Nghị định 33/2023/NĐ-CP.

- Xây dựng nội dung bồi dưỡng nhằm phát triển năng lực của cán bộ lãnh đạo cấp xã.

Đối với bồi dưỡng nâng cao kiến thức: Tập trung vào một số vấn đề vừa mang tính lý luận, vừa mang tính thực tiễn, đòi hỏi người cán bộ lãnh đạo cấp xã phải nắm vững để thực hiện nhiệm vụ. Cụ thể như: Nâng cao chất lượng tổ chức cơ sở đảng và đảng viên ở xã, phường, thị trấn trong giai đoạn hiện nay; Công tác của Bí thư, Phó Bí thư đảng ủy cấp xã; Cấp ủy cơ sở tổ chức sinh hoạt đảng bộ, chi bộ ở cơ sở; Công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong giai đoạn hiện nay; Công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật của Đảng...

Đối với bồi dưỡng rèn luyện kỹ năng: Cần tập trung vào các kỹ năng cơ bản như:

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kỹ năng chỉ đạo, điều hành công việc của cán bộ lãnh đạo cấp xã; Kỹ năng đánh giá cán bộ, công chức cấp xã; Nghiệp vụ công tác đảng viên ở cơ sở; Kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện Nghị quyết của HĐND cấp xã; Kỹ năng tuyên truyền, vận động của cán bộ lãnh đạo, quản lý ở cơ sở; Kỹ năng áp dụng pháp luật...

Đối với bồi dưỡng nâng cao đạo đức, rèn luyện thái độ làm việc: Cần tập trung vào các nội dung cơ bản, cốt lõi về đạo đức công vụ, văn hóa công sở như: Tư tưởng Hồ Chí Minh về liêm chính, chống tham nhũng, quan liêu, lãng phí và chống chủ nghĩa cá nhân, nói đi đôi với làm; Xây dựng chuẩn mực đạo đức cán bộ, đảng viên; chuẩn mực đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức hiện nay; Khuyến khích, bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám làm, dám đột phá vì lợi ích chung...

- Đổi mới xây dựng nội dung bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo cấp xã theo hướng phân hóa học viên

Xác định đúng đối tượng bồi dưỡng là yêu cầu cần thiết trong thực hiện bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu phân hóa. Có thể thiết kế các chương trình bồi dưỡng: (1) Theo nhiệm vụ mà cán bộ lãnh đạo cấp xã đảm nhận (2); Theo nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền đô thị, nông thôn, miền núi, đồng bằng; (3) Theo năng lực của lãnh đạo cấp xã; (4) Theo nhu cầu của lãnh đạo cấp xã. Thực tế, việc xây dựng các chương trình và nội dung bồi dưỡng đối với lãnh đạo cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hiện nay đang chủ yếu được tiến hành theo cách (1), (2). Trong thời gian tới, các cơ sở

đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cần nghiên cứu để áp dụng cách (3) và (4) nhằm thực hiện hiệu quả hơn chức năng, nhiệm vụ; đáp ứng tốt hơn yêu cầu về nâng cao năng lực cán bộ nói chung, cán bộ lãnh đạo cấp xã nói riêng.

- Đổi mới nội dung bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo cấp xã theo hướng đảm bảo tính "mở" trong nội dung.

Đối với một số chương trình bồi dưỡng đã được xây dựng sẵn nội dung và áp dụng trong toàn quốc, cũng cần linh hoạt, mở trong việc bổ sung các chuyên đề bám sát tình hình địa phương (như các chuyên đề báo cáo). Đối với các chức danh lãnh đạo cấp xã hiện chưa có tài liệu bồi dưỡng được xây dựng riêng cho từng chức danh và áp dụng thống nhất trong toàn quốc (như Bí thư, Phó Bí thư, Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã), tùy vào khả năng và tình hình thực tế, các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trên địa bàn tỉnh có thể chủ động lựa chọn một trong số các cách xây dựng nội dung bồi dưỡng theo hướng phân hóa học viên đã trình bày trên.

2.3.2 Nhóm giải pháp tổ chức thực hiện đổi mới nội dung bồi dưỡng, góp phần nâng cao năng lực cán bộ lãnh đạo cấp xã tỉnh Thái Nguyên

- Tăng cường vai trò, trách nhiệm cấp ủy, tổ chức đảng và chính quyền các cấp trong bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo cấp xã

Kế hoạch bồi dưỡng, nâng cao năng lực của cán bộ lãnh đạo cấp xã cần được xây dựng phù hợp với thực tế, trên cơ sở yêu cầu của vị trí chức danh, nhiệm vụ được giao

và nhu cầu bổ sung kiến thức, rèn luyện kỹ năng của cán bộ lãnh đạo cấp xã. Ngoài ra, trên cơ sở nhu cầu bồi dưỡng cán bộ của địa phương, các địa phương có thể linh hoạt tổ chức các lớp bồi dưỡng phục vụ nhiệm vụ cụ thể, trên cơ sở ký hợp đồng bồi dưỡng với các cơ sở có chức năng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ.

- Thực hiện đúng nguyên tắc, quy trình xây dựng nội dung bồi dưỡng

Xây dựng nội dung bồi dưỡng cần đảm bảo nguyên tắc: Căn cứ vào quy định của Đảng và Nhà nước về bồi dưỡng, cập nhật kiến thức cho cán bộ lãnh đạo, quản lý hiện hành; bảo đảm nguyên tắc khách quan và nguyên tắc tính đảng, nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn trong bồi dưỡng cán bộ; chương trình bồi dưỡng phải được cụ thể hóa; gắn với vị trí công tác, nhiệm vụ cụ thể của cán bộ lãnh đạo cấp xã.

Thiết kế nội dung bồi dưỡng cần theo quy trình: 1. Nghiên cứu, tìm hiểu về nhiệm vụ, quyền hạn công việc đảm nhiệm và năng lực cần thiết của cán bộ lãnh đạo cấp xã để đảm bảo xây dựng mục tiêu, khối lượng kiến thức, cấu trúc nội dung, phương pháp giảng dạy, giảng viên, cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ giảng dạy, học tập; 2. Khảo sát về nhu cầu bồi dưỡng, lấy ý kiến của đối tượng cần bồi dưỡng về nội dung và tính khả thi của chương trình bồi dưỡng; 3. Lấy ý kiến của các bên liên quan (cơ quan quản lý, chuyên gia, đơn vị sử dụng cán bộ...) về dự thảo chuẩn chương trình bồi dưỡng và khả năng áp dụng chương trình; 4. Hoàn thiện dự thảo chương trình bồi

dưỡng và tính toán các điều kiện, khả năng áp dụng cho đối tượng được bồi dưỡng; 5. Hoàn thiện chương trình bồi dưỡng và báo lãnh đạo Nhà trường cho ý kiến, phê duyệt, tổ chức thực hiện trên thực tế.

3.3.2.3. Đổi mới, linh hoạt trong tổ chức, quản lý lớp bồi dưỡng

Trước khi bồi dưỡng: Để phục vụ việc mở lớp, cần tăng cường thực hiện khảo sát nhu cầu bồi dưỡng của cán bộ, công chức cơ sở. Trong khi bồi dưỡng: Cần tăng cường công tác quản lý học viên, giữ mối liên hệ với địa phương. Sau khi bồi dưỡng: Cần có phương án mở trong cách thức kiểm tra, đánh giá cán bộ thông qua các công cụ, phương tiện, kỹ năng đánh giá khác (Trắc nghiệm ngẫu nhiên, phỏng vấn nhanh, xử lý tình huống trực tiếp, đánh giá thông qua ý kiến của các giảng viên lên lớp...) thay vì chỉ theo cách truyền thống thông qua làm bài thu hoạch, kiểm tra. Cần đánh giá “đầu ra”, nhất là kết quả cuối cùng của hoạt động bồi dưỡng thông qua kết quả giải quyết công việc, mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của cán bộ sau khi được bồi dưỡng.

- Đổi mới phương pháp bồi dưỡng; tăng cường ứng dụng công nghệ hiện đại trong bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo cấp xã

Đổi mới phương pháp bồi dưỡng: Tăng cường sử dụng phương pháp bồi dưỡng theo hướng tích cực, phát huy tính tự giác, chủ động, tư duy sáng tạo của học viên, tăng cường cập nhật, trao đổi thông tin, kiến thức, kinh nghiệm giữa giảng viên với học viên và giữa các học viên với nhau.

Để thực hiện chuyển đổi số trong giảng

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

dạy, cần coi trọng đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng công nghệ thông tin, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học ngày càng hiện đại và đồng bộ, xây dựng phòng học trực tuyến; phòng máy để phục vụ học tập, kiểm tra, đánh giá học viên; trang bị máy chiếu, máy photocopy đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong đào tạo, bồi dưỡng; lắp đặt camera thông minh giám sát trên giảng đường và khuôn viên, lắp đặt WIFI với băng thông rộng...

- Xây dựng đội ngũ giảng viên; tăng cường đội ngũ giảng viên thỉnh giảng đáp ứng yêu cầu của bồi dưỡng nâng cao năng lực lãnh đạo cấp xã:

Xây dựng đội ngũ giảng viên tại các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của tỉnh. Giảng viên cần: Tu dưỡng, rèn luyện đạo đức cách mạng; Không ngừng học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; Nâng cao bản lĩnh chính trị; Kiên quyết đấu tranh với những âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực phản động, thù địch. Đối với Trường Chính trị tỉnh Thái Nguyên, các giảng viên cần đáp ứng các tiêu chí về xây dựng đội ngũ giảng viên theo Quy định số 11-QĐ/TW ngày 19/5/2021 của Ban Bí thư về trường chính trị chuẩn và Đề án số 11-ĐA/TU ngày 31/12/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về "Xây dựng Trường Chính trị tỉnh Thái Nguyên đạt chuẩn".

Các địa phương, cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh cần nâng cao trách nhiệm phối hợp, phân công cán bộ tham gia giảng dạy. Giảng viên tham gia bồi dưỡng phải đáp

ứng tiêu chuẩn và nhiệm vụ giảng viên theo các quy định pháp luật hiện hành và Quy chế Giảng viên thỉnh giảng để đảm bảo chất lượng bài giảng.

Đổi mới nội dung bồi dưỡng là một trong những biện pháp có hiệu quả nhằm nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ lãnh đạo cấp xã trong giai đoạn hiện nay. Tuy nhiên, không thể áp một chương trình, nội dung bồi dưỡng như nhau cho tất cả các đối tượng khác nhau. Nội dung bồi dưỡng cần đúng, trúng yêu cầu của công việc, của địa phương, của cán bộ lãnh đạo cấp xã thì mới tạo nên hiệu quả của hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cán bộ. Để nâng cao năng lực cán bộ lãnh đạo cấp xã tỉnh Thái Nguyên trong thời gian tới, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp đổi mới nội dung bồi dưỡng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị, Quy định số 89-QĐ/TW, ngày 04/8/2017 về khung tiêu chuẩn chức danh, định hướng khung tiêu chí đánh giá cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp.
2. Chính phủ, Nghị định số 33/2023/NĐ-CO ngày 10/6/2023 quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.
3. Quốc hội, Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2019)
4. Trường Chính trị tỉnh Thái Nguyên (2024), Đề tài khoa học cấp tỉnh "Đổi mới nội dung bồi dưỡng góp phần nâng cao năng lực cán bộ lãnh đạo cấp xã tỉnh Thái Nguyên"

VAI TRÒ CỦA PHỤ NỮ DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP TẠI HUYỆN VÕ NHAI, TỈNH THÁI NGUYÊN TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

TS. Đào Thị Hương - Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

Tóm tắt: Bối cảnh chuyển đổi số mạnh mẽ đã làm thay đổi vị thế và vai trò của phụ nữ dân tộc thiểu số trong phát triển kinh tế nói chung và kinh tế nông nghiệp nói riêng ở mỗi địa phương. Nghiên cứu được thực hiện tại huyện Võ Nhai nhằm đánh giá vai trò của phụ nữ dân tộc thiểu số trong quá trình phát triển kinh tế nông nghiệp của địa bàn, xác định vị thế của họ từ đó có giải pháp nhằm tăng cường hơn nữa vai trò của phụ nữ trong việc đóng góp phát triển nền kinh tế của địa phương, quốc gia trước bối cảnh chuyển đổi số hiện nay.

Từ khóa: phụ nữ, dân tộc thiểu số, phát triển kinh tế, kinh tế nông nghiệp, chuyển đổi số.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Võ Nhai là huyện miền núi phía đông bắc tỉnh Thái Nguyên, huyện có dân số khoảng 70 ngàn người, quy mô diện tích tự nhiên 83.950,24ha. Huyện có 14 xã và 1 thị trấn, trong đó có 11 xã thuộc khu vực III còn lại 4 đơn vị thuộc khu vực II. Huyện có địa hình phức tạp, đồi núi là chủ yếu, đất ruộng ít, phần lớn diện tích là đồi núi thấp và núi đá vôi, những vùng đất bằng phẳng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Trên địa bàn huyện có 08 dân tộc anh em là: Kinh 38% chiếm dân số; Tày, Nùng chiếm 21%; các dân tộc Dao, H'Mông, Cao Lan, Sán Chí, Hoa

chiếm 41%. Quy mô lao động toàn huyện có khoảng 31 nghìn lao động nông nghiệp chiếm 44,3% dân số, trong đó lao động nữ chiếm 57,5% lực lượng này đã và đang có những đóng góp to lớn vào sự phát triển kinh tế - xã hội của toàn huyện. Với hơn 50% dân số là phụ nữ, trong đó quy mô phụ nữ dân tộc thiểu số chiếm hơn 70% lực lượng này đã và đang có những đóng góp to lớn vào sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tuy nhiên, sự đóng góp của phụ nữ lại chưa nghi nhận một cách xứng đáng, chưa tương xứng với vị trí, vai trò của họ trong nền kinh tế nông nghiệp, trong các quan hệ xã hội và trong đời sống gia đình. Trước bối cảnh chuyển đổi số hiện nay, phụ nữ dân tộc thiểu số nói chung và phụ nữ dân tộc thiểu số huyện Võ Nhai nói riêng còn hạn chế khi tiếp cận các chính sách, thể chế, cơ hội để có thể đóng góp cho nền kinh tế nông nghiệp. Nghiên cứu này góp phần đánh giá thực trạng từ đó đề xuất một số giải pháp có tính ưu tiên để tăng cường hơn nữa vị thế, vai trò của phụ nữ DTTS huyện Võ Nhai trong tiến trình phát triển kinh tế huyện.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập thông tin

*Số liệu thứ cấp:

Được thu thập số liệu thống kê, báo cáo

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

sơ kết, tổng kết hằng năm, nhiệm kỳ của: UBND huyện, Hội liên hiệp phụ nữ huyện, Phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện. Các báo cáo chuyên ngành, tài liệu do UBND huyện cung cấp. Một số sách, báo, tạp chí, các công trình nghiên cứu có liên quan.

*Số liệu sơ cấp

Đối tượng khảo sát: Các phụ nữ dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động tham gia phát triển kinh tế nông nghiệp tại địa bàn.

Quy mô mẫu khảo sát: Số mẫu điều tra được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên dựa theo danh sách hộ và đảm bảo các xã có tốc độ phát triển kinh tế nông nghiệp ở mức cao, trung bình thấp gồm: xã La Hiên, xã Phú Thượng, xã Tràng Xá.

Sử dụng công thức chọn mẫu của Slovin tính kích thước mẫu như sau:

$$n = \frac{N}{1 + N * e^2}$$

Trong đó: n: số mẫu nghiên cứu;

N: tổng thể mẫu;

e: Sai số tiêu chuẩn $\pm 5\%$

Số lao động nữ là người dân tộc thiểu số ở 3 xã là: 1874 người

Ta có số mẫu nghiên cứu:

$$n = \frac{1874}{(1 + 1874 * 0,05^2)} = 329,6 \text{ làm tròn} = 330 \text{ người}$$

2.2. Phương pháp tổng hợp và phân tích số liệu

- Phương pháp thống kê: Có được các chỉ tiêu nghiên cứu tổng hợp thành các bảng số liệu, các số liệu được so sánh qua các năm, các nhóm hộ ở xã có tốc độ phát triển kinh tế ở mức cao, trung bình, thấp để thấy được sự khác nhau về thực trạng vai trò của người phụ nữ qua các năm cũng như trong từng nhóm hộ.

- Phương pháp so sánh: Thông qua phương pháp so sánh, nghiên cứu rút ra các kết luận về vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế nông nghiệp tại huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên trong thời gian qua và đề ra các định hướng cho thời gian tới.

2.3. Phương pháp xử lý số liệu: Sử dụng phần mềm Microsoft Office Excel 2019 để xử lý số liệu.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Vai trò của phụ nữ dân tộc thiểu số trong hoạt động sản xuất nông nghiệp tạo thu nhập

Tại các hộ hiện nay chủ yếu vẫn là sản xuất nông nghiệp trồng trọt, chăn nuôi, ngoài ra cũng còn một số hộ làm nghề phi nông nghiệp, dịch vụ, buôn bán nhỏ... Phân công lao động trong sản xuất nông nghiệp chủ yếu là trồng lúa, trồng màu bao gồm các hoạt động như: làm đất, gieo hạt, chăm sóc, gặt, phơi... Lao động trong hoạt động chăn nuôi như mua thức ăn, chăm sóc, bán sản phẩm.

Bảng 1. Phân công lao động trong sản xuất nông nghiệp tạo thu nhập tại các xã nghiên cứu

Loại công việc	Kết quả					
	Vợ		Chồng		Cả hai	
	SL	%	SL	%	SL	%
1. Trồng lúa						
Làm đất	9	2,73	63	19,09	50	15,15
Gieo mạ, cấy	35	10,61	65	19,70	23	6,97
Bón phân, chăm sóc	33	10,00	50	15,15	41	12,42
Gặt	29	8,79	40	12,12	55	16,67
Phơi	36	10,91	42	12,73	44	13,33
2. Trồng màu						
Làm đất	9	2,73	61	18,48	50	15,15
Gieo hạt	22	6,67	30	9,09	67	20,30
Chăm sóc	25	7,58	33	10,00	60	18,18
Thu hoạch	18	5,45	41	12,42	55	16,67
3. Chăn nuôi						
Mua thức ăn	60	18,18	33	10,00	25	7,58
Chăm sóc, cho ăn	57	17,27	35	10,61	27	8,18
Bán hàng	51	15,45	32	9,70	26	7,88

(Nguồn: Khảo sát)

Qua bảng số liệu cho thấy phân công lao động trong trồng lúa, trồng màu và chăn nuôi trên địa bàn nghiên cứu cho thấy người vợ hầu như đảm nhận các công việc. Tuy nhiên các hoạt động sản xuất nặng nhọc, lao động ngoài trời chủ yếu nam giới thực hiện nhiều hơn. Các hoạt động chăn nuôi trong gia đình là hoạt động nhỏ lẻ, đòi hỏi sử dụng ít sức lao động và phụ nữ là người thường xuyên ở nhà nhiều hơn, vì vậy phụ nữ thường tham gia các hoạt động này nhiều hơn nhằm để tạo thêm thu nhập trong gia đình. Trong quá trình thực hiện phân công lao động phụ nữ DTTS tại địa bàn chưa có cơ hội ứng dụng công cụ chuyển đổi số trong hoạt động sản xuất ví dụ như sử dụng điện thoại thông minh trong điều khiển điều kiện chăm sóc cây trồng, vật nuôi, ứng dụng công nghệ, phần mềm hoặc apps liên quan đến mùa vụ, lúa/vụ chăn nuôi.

3.2. Vai trò của phụ nữ dân tộc thiểu số trong quản lý và điều hành sản xuất nông nghiệp

Vai trò của người phụ nữ DTTS trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, phụ nữ trở thành lực lượng lao động quan trọng trong phát triển kinh tế nông nghiệp nói chung và địa bàn nghiên cứu nói riêng. Sự tham gia của người phụ nữ trong hoạt động sản xuất nông nghiệp thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2. Phụ nữ DTTS tham gia quản lý và điều hành sản xuất nông nghiệp tại các xã nghiên cứu

Phân công LĐ và điều hành SX	Xã Tràng Xá		Xã Phú Thượng		Xã La Hiên	
	SL	%	SL	%	SL	%
Chồng	23	24,73	36	33,64	32	24,62
Vợ	42	45,16	51	47,66	63	48,46
Cả hai	28	30,11	20	18,69	35	26,92
Tổng	93	100	107	100	130	100

(Nguồn: Khảo sát)

Kết quả nghiên cứu cho thấy ở cả 3 xã nghiên cứu đều cho thấy người vợ quyết định và điều hành hoạt động sản xuất thì người vợ chiếm tỷ lệ cao nhất dao động từ 45,16% đến 48,46%, tiếp đến là người chồng chiếm từ 24,62% đến 33,64% và cuối cùng là hai vợ chồng chiếm khoảng 18,69% đến 30,11%. Điều này cho thấy vai trò quan trọng của người phụ nữ trong gia đình hoặc trực tiếp điều hành hay cùng với chồng quyết định những công việc lớn trong gia đình. Trong điều hành sản xuất nông nghiệp, chủ yếu phụ nữ DTTS tại địa bàn nghiên cứu thực hiện hoạt động giản đơn, chưa có ứng dụng chuyển đổi số như bảng chấm công điện tử, phần mềm tra soát công lao động, tạo nhóm trên các công cụ mạng xã hội để thông tin cho các lực lượng sản xuất còn hạn chế,...

3.3. Vai trò của phụ nữ dân tộc thiểu số trong kiểm soát nguồn lực tài chính dành cho phát triển kinh tế nông nghiệp

Tình hình quản lý tài chính của hộ thì người vợ được đánh giá cao hơn trong việc quản lý tài chính dùng để chi tiêu nhỏ lẻ hàng ngày trong gia đình.

Nội dung	Xã Tràng Xá		Xã Phú Thượng		Xã La Hiên	
	SL	%	SL	%	SL	%
1, Quản lý						
Vợ	41	41,84	52	46,43	22	18,33
Chồng	22	22,45	44	39,29	55	45,83
Cả hai	35	35,71	16	14,29	43	35,83
2, Quyết định sử dụng						
Vợ	21	21,43	22	19,64	23	19,17
Chồng	25	25,51	28	25	35	29,17
Cả hai	52	53,06	62	55,36	62	51,67
3, Đứng tên vay vốn						

Vợ	50	51,02	65	58,04	68	56,67
Chồng	42	42,86	39	34,82	35	29,17
Cả hai	6	6,122	8	7,14	17	14,17
4, Trả lãi tiền vay						
Vợ	60	61,22	75	66,96	82	68,33
Chồng	24	24,49	30	26,79	26	21,67
Cả hai	14	14,29	7	6,25	12	10

(Nguồn: Khảo sát)

Qua kết quả điều tra ở bảng 3 cho thấy, việc quản lý tài chính của hộ đều do hai vợ chồng cùng quản lý và quyết định sử dụng, hầu hết đều cho rằng cả hai vợ chồng đều có sự bàn bạc thống nhất nhưng nếu có sự không thống nhất thì quyền quyết định cuối cùng thuộc về người chồng. Đối với hoạt động vay vốn tín dụng, nếu vay bằng tín chấp của các hội đoàn thể thì người đứng tên vay là phụ nữ (thường rơi vào các hộ nghèo, hộ cận nghèo), nhưng nếu vay bằng thế chấp tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn thì thường do người chồng đứng tên vay chiếm trên 50%, vì đứng tên trong sổ hữu tài sản như đất đai, nhà cửa, nông cụ... của hộ là người chồng. Nhưng việc trả lãi vay hàng tháng thì thuộc về người vợ chiếm trên 60%. Tuy nhiên trong quá trình quản lý tài chính của quá trình hỗ trợ phát triển kinh tế nông nghiệp của hộ thì phụ nữ DTTS chưa được tiếp cận đến tài chính vi mô, công cụ, phương tiện chuyển đổi số, nắm thông tin về phát triển kinh tế nông nghiệp thông qua hệ thống mạng internet còn rất chậm.

V. KẾT LUẬN VÀ GIẢI PHÁP

Qua nghiên cứu thấy rằng phát triển kinh tế nông nghiệp tại các hộ đều có sự tham gia của người phụ nữ, nam giới có xu hướng ít chia sẻ công việc với phụ nữ nên một số quyết

định thuộc về phụ nữ và cho thấy họ có vai trò rất quan trọng trong kinh tế nói chung và kinh tế nông nghiệp của địa phương nói riêng. Đứng trước bối cảnh chuyển đổi số hiện nay, để gia tăng vị thế của người phụ nữ dân tộc thiểu số tại địa bàn, một số giải pháp đề xuất:

* *Nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ*

- Vận động phụ nữ tham gia thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế của địa phương. Hỗ trợ phụ nữ sản xuất theo chuỗi giá trị, nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm, góp phần thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) của chính phủ. Quan tâm hỗ trợ thành lập, nâng cao chất lượng hoạt động của Hợp tác xã, tổ hợp tác do nữ quản lý;

- Nâng cao hiệu quả triển khai Đề án Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025 (đề án 939) góp phần thúc đẩy, hiện thực hóa các ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo, kinh doanh của phụ nữ;

- Tuyên truyền vận động phụ nữ phát huy nội lực, hỗ trợ giúp nhau giảm nghèo bền vững, tiếp tục thực hiện các mô hình tín dụng tiết kiệm phù hợp với điều kiện địa phương: Đẩy mạnh các hoạt động tín chấp quản lý vốn vay qua các ngân hàng: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng chính sách xã hội, Ngân hàng Bưu điện Liên Việt v.v... để hỗ trợ phụ nữ phát triển sản xuất

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

tăng thu nhập;

- Vận động hội viên, phụ nữ thực hành tiết kiệm, phấn đấu mỗi hội viên thực hiện ít nhất một loại hình tiết kiệm. Phối hợp tổ chức đào tạo, tư vấn, giới thiệu việc làm cho chị em phụ nữ và con em hội viên.

** Xây dựng người phụ nữ dân tộc thiểu số đáp ứng yêu cầu thời kỳ mới*

- Khơi dậy tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc, phát huy truyền thống tốt đẹp của phụ nữ Việt Nam; vận động phụ nữ rèn luyện các phẩm chất đạo đức “Tự tin, tự trọng, trung hậu, đảm đang” gắn với việc đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Phát huy vai trò của phụ nữ trong giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc;

- Đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, vận động hội viên phụ nữ, tạo điều kiện cho đông đảo hội viên phụ nữ tiếp cận hoạt động hội; Tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động của đội ngũ tuyên truyền viên của hội;

- Thường xuyên đăng tải, chia sẻ gương người tốt, việc tốt và lên án hành vi lệch chuẩn, vi phạm pháp luật nhằm tác động tích cực đến nhận thức của hội viên, phụ nữ;

- Tiếp tục vận động mỗi phụ nữ lựa chọn một hình thức văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao phù hợp, ... hỗ trợ phụ nữ tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe phù hợp.

** Vun đắp, xây dựng môi trường an toàn cho phụ nữ dân tộc thiểu số*

- Triển khai thực hiện phong trào thi đua “Phụ nữ vun đắp giá trị tốt đẹp của gia đình Việt Nam”; “Xây dựng người phụ nữ Việt Nam thời đại mới” gắn với thực hiện chỉ thị 05-CT/TW của Bộ Chính trị về đẩy mạnh: “Học tập và làm theo tư tưởng đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” bằng nhiều hình thức như: Tọa đàm, nói chuyện chuyên đề, đối thoại, các

hoạt động truyền thông v.v... với các tiêu chí cụ thể, phù hợp, góp phần xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, hạnh phúc, tiến bộ, văn minh;

- Nâng cao vai trò của phụ nữ và tổ chức hội trong xây dựng gia đình văn hóa, ấm no, hạnh phúc, tiến bộ, chăm sóc, giáo dục trẻ em gắn với thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” góp phần xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh giai đoạn 2021-2026;

- Tiếp tục phối hợp thực hiện hiệu quả Đề án 938 về “Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ”. Đẩy mạnh thực hiện cơ chế phối hợp liên ngành, đặc biệt là chương trình phối hợp giữa Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện Võ Nhai với các cơ quan nhằm lên tiếng, bảo vệ, kiến nghị, giải quyết vấn đề liên quan đến phụ nữ dân tộc thiểu số.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Thị Bình, Giới và công tác giảm nghèo, NXB khoa học xã hội, Hà Nội 2003
2. Tống Thị Thùy Dung (2013), Đánh giá vai trò của phụ nữ dân tộc Tày trong phát triển kinh tế hộ tại huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.
3. Hứa Thị Châu Giang (2013), Vai trò của phụ nữ nông thôn huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.
4. Bùi Thị Minh Hà (2010), Bài giảng Giới trong khuyến nông và phát triển nông thôn, Đại học Nông lâm Thái Nguyên
5. Vũ Thị Hiền (2010), Bài giảng Nguyên lý phát triển nông thôn, Đại học Nông Lâm Thái Nguyên.
6. Trần Thị Bích Hồng (2013), Bài giảng Kinh tế hộ, Đại học Nông lâm Thái Nguyên.
7. Nguyễn Ngọc Nông (2004), Giáo trình Quy hoạch và phát triển nông thôn, NXB nông nghiệp Hà Nội.
8. UBND huyện Võ Nhai, Báo cáo kết quả phát triển kinh tế - xã hội năm 2023

Nghiệm thu dự án

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH



Đồng chí Tạ Ngọc Minh – Trưởng phòng Quản lý Khoa học (Sở KH&CN) kiểm tra mô hình sản xuất cây giống lâm nghiệp và cây dược liệu tại huyện Đông Hỷ.

Vừa qua, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên tổ chức đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh: Nghiên cứu sản xuất giá thể bầu hữu cơ trong nhân giống cây lâm nghiệp và cây dược liệu nhằm nâng cao hiệu quả trồng rừng và thúc đẩy phát triển kinh tế lâm nghiệp tỉnh Thái Nguyên. Dự án do Trung tâm đào tạo, nghiên cứu giống cây trồng và vật nuôi – Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên thực hiện.

Với mục tiêu, sản xuất được giá thể hữu cơ làm bầu ươm nhân giống cây lâm nghiệp và cây dược liệu theo hướng ứng dụng công nghệ tiên tiến, góp phần phát triển

sản xuất ngành lâm nghiệp, nâng cao hiệu quả kinh tế và giảm thiểu ô nhiễm môi trường tại tỉnh Thái Nguyên. Đến nay, dự án đã triển khai các công việc bám sát nội dung và đạt được mục tiêu, số lượng, khối lượng, chất lượng sản phẩm so với thuyết minh gồm: Xác định được nguồn nguyên liệu phù hợp cho sản xuất giá thể hữu cơ làm ruột bầu ươm nhân giống cây lâm nghiệp và cây dược liệu tại Thái Nguyên. Xây dựng được Quy trình sản xuất giá thể hữu cơ (thời gian ủ hoạt hoá, tỷ lệ phối trộn các thành phần hữu cơ và chất dinh dưỡng) làm ruột bầu ươm nhân giống cây lâm nghiệp (quế, dổi, keo úc) và cây dược liệu



(cây sâm bố chính và cát sâm). Xây dựng được mô hình sản xuất bầu giá thể hữu cơ trong nhân giống cây lâm nghiệp và cây dược liệu quy mô 70.000 bầu. Cụ thể, mô hình sản xuất và sử dụng giá thể hữu cơ làm ruột bầu ươm cây lâm nghiệp (quế, dổi, keo úc) và cây dược liệu (sâm bố chính, cát sâm) gồm: 10.000 bầu Quế; cây sinh trưởng tốt không bị sâu bệnh. 10.000 bầu Dổi; cây con có đường kính gốc 0,3-0,5cm, chiều cao 40-50 cm, sinh trưởng bình thường, lá xanh, thân thẳng, không sâu bệnh. 30.330 bầu Keo úc kích; cây con có đường kính cổ rễ 0,3-0,4cm; chiều cao 25-35 cm; cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe và không bị sâu bệnh, có từ 10 đến 15 lá. 10.220 bầu sâm bố chính; cây con có chiều cao 10-15cm, có 5-6 lá thật, rễ xuyên ra khỏi bầu. 10.130 bầu Cát sâm; cây con có đường kính cổ rễ: 0,25-0,3cm; chiều cao cây:

25-35cm, cây không bị sâu bệnh, không bị cụt ngọn. 10 tấn giá thể thành phẩm phục vụ thương mại hóa. Ngoài ra, dự án đã đào tạo cán bộ kỹ thuật và chuyển giao quy trình cho cơ sở sản xuất giống cây lâm nghiệp và cây dược liệu; tập huấn kỹ thuật nhân giống cây lâm nghiệp (quế, dổi, keo úc) và cây dược liệu (cây sâm bố chính và cát sâm) cho khoảng 60 lượt người...

Với kết quả trên, dự án được Hội đồng tư vấn đánh giá: Đúng tiến độ, các sản phẩm của dự án đạt yêu cầu chất lượng, tiêu chí đánh giá so với Thuyết minh. Dự án có khả năng nhân rộng và ứng dụng cao, hiện nay đã có nhiều hộ dân đăng ký mua sản phẩm. Dự án được Hội đồng tư vấn đánh giá, nghiệm thu đạt yêu cầu./.

Dương Chiêm, Thế Bằng – Trung tâm Phát triển KH&CN tỉnh TN

Hội đồng tư vấn KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2024

Ngày 13/8/2024, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên tổ chức họp Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ để xem xét hồ sơ điều chỉnh dự án Nhà máy KHVATEC HANOI của Nhà đầu tư KHVATEC CO.LTD (Hàn Quốc). Đồng chí Đinh Bộ Sơn - Phó Giám đốc Sở KH&CN, Phó Chủ tịch Hội đồng, chủ trì cuộc họp.



Toàn cảnh cuộc họp

Dự án Nhà máy KHVATEC HANOI do Nhà đầu tư KHVATEC CO.LTD tại Hàn Quốc thực hiện. Tại Việt Nam, Nhà đầu tư hiện đang sản xuất, gia công, lắp ráp linh kiện điện tử phục vụ Công ty TNHH Sam Sung Electronics Việt Nam Thái Nguyên. Do nhu cầu khách hàng, Nhà đầu tư đề xuất điều chỉnh thay đổi kế hoạch sản xuất, kinh doanh: Điều chỉnh giảm các mục tiêu về sản xuất, gia công, lắp ráp linh kiện điện, điện tử và bổ sung mục tiêu về sản xuất, gia công, lắp ráp linh kiện ô tô, sản xuất, gia công khuôn, đồ gá và dịch vụ sửa chữa, buôn bán máy móc... Máy móc, thiết bị chính của dự án điều chỉnh gồm: Máy Anodizing; máy CNC; lò nung; máy đúc kim loại, máy ép... Dự kiến sau khi dự án được điều chỉnh, ngoài việc duy trì, tạo doanh thu cho Công ty còn tạo công ăn việc làm cho lao động địa phương và các tỉnh lân cận; góp phần

thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên.

Tại cuộc họp, các thành viên Hội đồng, uỷ viên phản biện đã tham gia ý kiến đánh giá, nhận xét đối với công nghệ của dự án gồm: Xuất xứ công nghệ; sơ đồ quy trình công nghệ; thông số kỹ thuật máy móc, thiết bị; tính mới của công nghệ; quy mô công nghệ lựa chọn; điều kiện sử dụng công nghệ; máy móc thiết bị chính; dự kiến kế hoạch đào tạo; chỉnh sửa, bổ sung sơ bộ đánh giá tác động môi trường theo quy định cũng như hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

Kết thúc cuộc họp, các thành viên Hội đồng đã bỏ phiếu nhất trí thông qua công nghệ sử dụng đối với dự án đầu tư sau khi được hoàn thiện, chỉnh sửa, bổ sung theo Kết luận của Hội đồng./.

Dương Chiêm, Thế Bằng – Trung tâm Phát triển KH&CN tỉnh TN

*

Số 38-CT/TW

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2024

CHỈ THỊ

CỦA BAN BÍ THƯ

**về đẩy mạnh công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng quốc gia
đến năm 2030 và những năm tiếp theo**

Trong những năm qua, công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng đã có bước phát triển, đạt nhiều kết quả quan trọng. Một số trung tâm kiểm định tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng đạt chuẩn quốc tế. Hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng bước đầu góp phần thúc đẩy ứng dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, tạo nền tảng kỹ thuật quan trọng, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hoá, của các ngành, lĩnh vực và nền kinh tế, nâng cao năng lực hội nhập quốc tế. Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng là công cụ quản lý nhà nước có đóng góp ngày càng quan trọng vào quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, bảo đảm quốc phòng, an ninh, quyền và lợi ích hợp pháp của các doanh nghiệp, tổ chức, người tiêu dùng; bảo đảm công bằng và an sinh xã hội.

Tuy nhiên, hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn, còn một số hạn chế, yếu kém, đặc biệt là: Nhận thức của các cấp uỷ đảng, chính quyền, doanh nghiệp và người tiêu dùng về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng chưa đầy đủ, toàn diện, chưa thực sự quan tâm đến công tác này; hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách đối với tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng chưa phù hợp với thực tiễn hội nhập quốc tế hiện nay; năng lực quản lý nhà nước, tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực tham gia hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng còn nhiều hạn chế; chưa tạo ra nhiều sản phẩm, hàng hoá sản xuất tại Việt Nam đáp ứng được các tiêu chuẩn, chất lượng khắt khe của thị trường quốc tế. Công tác đầu tư và phát triển các tổ chức kỹ thuật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng còn thiếu quy hoạch, định hướng, không đồng bộ. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm và phối hợp của các bộ, ngành, địa phương chưa đồng bộ, thống nhất, các biện pháp xử lý vi phạm chưa đủ mạnh.

Để tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng đến năm 2030 và những năm tiếp theo, góp phần thực hiện mục tiêu trở thành nước có công nghiệp hiện đại theo Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Ban Bí thư yêu cầu các cấp uỷ, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau:

1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, kiến thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên và Nhân dân, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý, người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp về vai trò, vị trí, tầm quan trọng của công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và phát triển đất nước, trong đời sống xã hội; về ý nghĩa của việc sản xuất, tiêu dùng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng; nâng cao ý thức tự giác chấp hành tốt các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

2. Rà soát, xây dựng, bổ sung, hoàn thiện chính sách, pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng theo hướng tập trung, thống nhất, đồng bộ, hội nhập quốc tế dựa trên các nền tảng hạ tầng kỹ thuật hiện đại, công nghệ số và mô hình quản trị thông minh. Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Chuyển hình thức kiểm soát đối tượng, công đoạn cụ thể sang quản lý chuỗi sản phẩm, từ khâu nghiên cứu tiền sản xuất, tổ chức sản xuất đến tổ chức phân phối, lưu thông, tiêu dùng và xuất khẩu sản phẩm, hàng hoá mang thương hiệu Việt Nam. Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, tạo nền tảng kỹ thuật bảo đảm đáp ứng các mục tiêu phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, dẫn dắt quá trình phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; nâng cao mức độ hài hoà tiêu chuẩn quốc tế, phục vụ các mục tiêu phát triển đất nước trong từng giai đoạn. Hoàn thiện hệ thống chuẩn đo lường quốc gia, chuẩn đo lường chính của các bộ, ngành, địa phương. Đẩy mạnh ứng dụng các giải pháp về chuyển đổi số, mã số mã vạch, truy xuất nguồn gốc để tăng cường công tác quản lý nhà nước về năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hoá, tạo môi trường sản xuất kinh doanh minh bạch, nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy phát triển thương mại, thị trường xuất, nhập khẩu.

Tiếp tục kiện toàn tổ chức hoạt động cơ quan tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng theo hướng chỉ một đầu mối cấp quốc gia để quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng thống nhất từ Trung ương đến địa phương. Phát triển các tổ chức công nhận quốc gia, tổ chức đánh giá sự phù hợp quốc gia, tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm quốc gia, tổ chức năng suất quốc gia để thực hiện cơ chế trọng tài phục vụ công tác quản lý về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trong phạm vi cả nước, đáp ứng yêu cầu và thông lệ quốc tế.

3. Xây dựng, đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng bảo đảm số lượng và chất lượng. Đưa đào tạo nhân lực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng vào một số cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng và trung cấp nghề. Đầu tư, nâng cấp cơ sở đào tạo nghiệp vụ tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và nhu cầu thực tiễn, chú trọng hình thành và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, xây dựng đội ngũ chuyên gia đầu ngành, các nhóm chuyên gia có uy tín đạt trình độ quốc tế, tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo, xuất khẩu nhân lực lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

PHỔ BIẾN VĂN BẢN KH&CN

4. Tăng cường đầu tư ngân sách nhà nước cho công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trong tổng chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ tương xứng với vị trí, vai trò. Quy hoạch và thực hiện đúng quy hoạch phát triển các trung tâm kiểm định tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trong toàn quốc. Xây dựng ít nhất một trung tâm kiểm định tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng ở mỗi vùng kinh tế trọng điểm theo Nghị quyết của Bộ Chính trị về phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh ở từng vùng. Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, nguồn nhân lực đối với trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng 3 khu vực Bắc, Trung, Nam; hiện đại hoá hệ thống phòng kiểm định kỹ thuật tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; xây dựng một số trung tâm kiểm định đạt chuẩn quốc tế. Đẩy mạnh hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trong các ngành, lĩnh vực để nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế. Quan tâm đầu tư nguồn lực cho hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng lĩnh vực quốc phòng, an ninh đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh phát triển công nghiệp quốc phòng theo Nghị quyết số 08-NQ/TW, ngày 26/01/2022 của Bộ Chính trị khoá XIII về "đẩy mạnh phát triển công nghiệp quốc phòng đến năm 2030 và những năm tiếp theo".

5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng bảo đảm an toàn của sản phẩm, hàng hoá trong sản xuất, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường. Phối hợp xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, tiêu cực, vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Kịp thời khen thưởng và có biện pháp phù hợp để bảo vệ người tố giác hành vi vi phạm quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

6. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế về công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, tuân thủ các điều ước, các thoả thuận quốc tế có liên quan mà Việt Nam tham gia. Tăng cường trao đổi thông tin, kinh nghiệm, hợp tác đào tạo; cập nhật kịp thời các tiêu chuẩn, công nghệ mới, nhất là với các quốc gia có năng lực kiểm định tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng tiên tiến. Tăng cường sự tham gia vào các tổ chức quốc tế; nâng tỉ lệ hài hoà của tiêu chuẩn quốc gia với tiêu chuẩn quốc tế nhằm nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, nâng cao vị thế, vai trò của Việt Nam trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

7. Tổ chức thực hiện

- Các tỉnh uỷ, thành uỷ, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng uỷ trực thuộc Trung ương tổ chức nghiên cứu, quán triệt, tuyên truyền Chỉ thị tới cán bộ, đảng viên và Nhân dân. Xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện Chỉ thị phù hợp với tình hình của ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị. Đẩy mạnh công tác xây dựng Đảng trong các cơ quan, tổ chức, cơ sở hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; đưa nội dung công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng vào trong kế hoạch phát triển kinh tế của ngành, địa phương.

- Đảng đoàn Quốc hội lãnh đạo việc sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện pháp luật về tiêu

chuẩn, đo lường, chất lượng, tạo cơ sở pháp lý thống nhất, đồng bộ cho việc thực hiện và giám sát thực hiện Chỉ thị; bảo đảm ngân sách nhà nước cho việc phát triển và nâng cao hiệu quả công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

- Ban cán sự đảng Chính phủ lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng kế hoạch thực hiện Chỉ thị; rà soát, hoàn thiện các văn bản dưới luật, cơ chế, chính sách về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện; tăng cường sự phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp trong việc thực hiện Chỉ thị.

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân, hội viên, đoàn viên tích cực thực hiện và giám sát việc thực hiện Chỉ thị.

- Ban Tuyên giáo Trung ương phối hợp với Ban cán sự đảng Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ đạo, định hướng công tác tuyên truyền Chỉ thị.

- Ban cán sự đảng Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Chỉ thị; định kỳ sơ kết, tổng kết, báo cáo Ban Bí thư kết quả thực hiện Chỉ thị.

Chỉ thị này phổ biến đến các chi bộ.

T/M BAN BÍ THƯ
(Đã ký)

Lương Cường

Nghị định số 46/2024/NĐ-CP ngày 04/5/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29/8/2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp

Như chúng ta đã biết, Luật Sở hữu trí tuệ (SHTT) được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2005, Luật Xử lý vi phạm hành chính (VPHC) được Quốc hội thông qua ngày 20/6/2012. Nhằm cụ thể hóa các quy định của Luật SHTT, Luật Xử lý VPHC, các Luật chuyên ngành có liên quan và tạo thuận lợi cho các lực lượng thực thi trong quá trình xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp (SHCN), Chính phủ đã ban hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29/8/2013 của Chính phủ (Nghị định số 99/2013/NĐ-CP) quy định xử phạt VPHC trong lĩnh vực SHCN góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật về xử lý VPHC, tạo hành lang pháp lý hữu hiệu để bảo đảm công tác xử lý, xử phạt VPHC đáp ứng yêu cầu thực tiễn và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

Trên cơ sở Quốc hội thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý VPHC số 67/2020/QH14 ngày 13/11/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 126/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 99/2013/NĐ-CP. Và đến ngày 16/6/2022, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT đã được thông qua tại Kỳ họp thứ ba Quốc hội khóa XV có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2023 với một số quy định sửa đổi, bổ sung liên quan trực tiếp, đặt ra yêu cầu sửa đổi, bổ sung các nội dung tương ứng tại Nghị định số 99/2013/NĐ-CP như: sửa đổi, bổ sung về quy định cấu thành hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực SHCN liên quan đến tên miền; thay đổi quyền của tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc có khả năng bị thiệt hại do hành vi cạnh tranh không lành mạnh về quyền yêu cầu cơ quan nhà nước tiến hành xử lý; phân tách khái niệm về hàng hóa giả mạo nhãn hiệu và giả mạo chỉ dẫn địa lý; sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ của cá nhân hành nghề, tổ chức kinh doanh dịch vụ đại diện SHCN... Ngoài ra, một số quy định tại Nghị định số 99/2013/NĐ-CP hiện hành chưa thống nhất với quy định tại Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật SHTT về SHCN, bảo vệ quyền SHCN, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về SHTT.

Bên cạnh đó, qua thực tiễn tổ chức thực hiện Nghị định số 99/2013/NĐ-CP đã phát sinh một số khó khăn, vướng mắc. Cụ thể như:

- Quy định mô tả hành vi vi phạm về SHCN đã được quy định tại Luật SHTT, tuy nhiên chưa quy định chế tài xử phạt tại Nghị định xử phạt như: hành vi chuyển quyền sử dụng đối tượng SHCN không thông qua hình thức hợp đồng bằng văn bản;

- Hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định xử phạt tuy nhiên không được quy định tại Luật SHTT như: hành vi quá cảnh;

- Một số quy định về áp dụng hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm cụ thể trong nhiều trường hợp còn chưa phù hợp, gây khó khăn trong quá trình áp dụng.

Ngoài ra, một số quy định không còn phù hợp với thực tiễn, một số quy định cần bổ sung, quy định rõ ràng hơn nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc áp dụng, một số thuật ngữ cần điều chỉnh để thống nhất với Luật SHTT.

Do đó, ngày 04/5/2024, Chính phủ chính thức ban hành Nghị định số 46/2024/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 99/2013/NĐ-CP. Việc sửa đổi, bổ sung một số quy định trong Nghị định số 99/2013/NĐ-CP đang có hiệu lực hiện nay nhằm bảo đảm phù hợp với quy định mới của Luật SHTT và giải quyết những yêu cầu đặt ra từ thực tiễn hiện nay.

Nghị định số 46/2024/NĐ-CP ngày 04/5/2024 tập trung sửa đổi, bổ sung một số nội dung chính như:

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 4 Điều 1a về đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính trong trường hợp là Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh để phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định 118/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xử lý vi phạm hành chính.

- Sửa đổi, bổ sung quy định chung về các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực SHCN tại Điều 3 để phù hợp với quy định của pháp luật về SHTT và thuận lợi trong việc áp dụng.

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 4 để phù hợp với quy định tại Điều 213 Luật SHTT về “Xác định giá trị tang vật, phương tiện vi phạm làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt”.

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 6 để đảm bảo tuân thủ quy định tại Điều 141, 142 Luật SHTT theo hướng bổ sung xử phạt đối với hành vi chuyển quyền sử dụng đối tượng SHCN mà không có hợp đồng li-xăng, qua đó khắc phục một số vướng mắc trong thực tiễn áp dụng.

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 7 (Vi phạm quy định về đại diện SHCN) để phù hợp với các nội dung quy định tại Điều 151, 153, 154, 155, 156 Luật SHTT.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về biện pháp khắc phục hậu quả tại Điều 9 (Vi phạm quy định về niêm phong, tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm trong quá trình thanh tra, kiểm tra) để khắc phục vướng mắc trong thực tiễn.

- Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản tại các Điều 10, 11, 12, 13, 14, 15 theo hướng bỏ nội dung liên quan đến hành vi quá cảnh, do Luật SHTT không quy định biện pháp xử lý hành chính

PHỔ BIẾN VĂN BẢN KH&CN

đối với hành vi này.

- Sửa đổi quy định về biện pháp khắc phục hậu quả “Buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại” tại Điều 12 để phù hợp với quy định của pháp luật về SHTT.

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm a khoản 16 Điều 14 để phù hợp với nội dung khoản 50 Điều 1 Luật SHTT 2022 (sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 130 Luật SHTT 2005) quy định về hành vi cạnh tranh không lành mạnh đối với tên miền, cụ thể là chỉ khi hành vi chiếm giữ tên miền với dụng ý xấu và nhằm thu lợi bất chính thì mới cấu thành hành vi cạnh tranh không lành mạnh và dẫn đến chế tài buộc trả lại tên miền.

- Sửa đổi phân định thẩm quyền xử phạt tại Điều 15 và bãi bỏ khoản 5 Điều 20 để khắc phục một số vướng mắc trong thực tiễn áp dụng.

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại các Điều 22, 23, 25, 28, 31 để phù hợp với nội dung đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật SHTT, Luật Xử lý VPHC...

Và một số nội dung sửa đổi, bổ sung khác.

Nghị định số 46/2024/NĐ-CP sau khi có hiệu lực sẽ góp phần hoàn thiện các quy định pháp luật về xử phạt VPHC trong lĩnh vực SHCN, bảo đảm phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT và tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc lớn trong thực tiễn, góp phần bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của công tác thi hành pháp luật về SHCN nói riêng và SHTT nói chung./.

MỘT SỐ HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ



Kiểm tra tiến độ triển khai đề tài: Nghiên cứu phục tráng giống lúa bao thai hồng, nếp vải Định Hoà



Hội thảo kết quả thực hiện Chỉ thị số 21-CT/TU, ngày 25/7/2017 của Tỉnh uỷ Thái Nguyên về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá



Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ xem xét hồ sơ điều chỉnh dự án Nhà máy KHVATEC HANOI của Nhà đầu tư KHVATEC CO.LTD (Hàn Quốc)



Hội thảo ứng dụng năng lượng nguyên tử trong lĩnh vực Y tế



Kiểm tra máy phát tia X chụp ảnh phóng xạ công nghiệp tại Công ty TNHH Một thành viên Điện cơ Hoá chất 15



TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH THÁI NGUYÊN

- Trung tâm Phát triển Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên là đơn vị sự nghiệp công lập, trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ Thái Nguyên. Trung tâm có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản riêng để hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Trung tâm Phát triển Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên có chức năng cung ứng dịch vụ công thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ; thực hiện ứng dụng chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ; thông tin, thư viện, tin học, thống kê khoa học và công nghệ; kiểm định, tiêu chuẩn, đo lường, năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa.



LĨNH VỰC ĐO LƯỜNG - KIỂM ĐỊNH - HIỆU CHUẨN

- Kiểm định các thiết bị có nghiêm ngặt về an toàn lao động; (Nồi hơi, hệ thống đường dẫn ống hơi nước, cầu trục, thang máy, thang cuốn, băng tải, áp suất ...vv)
- Kiểm định, hiệu chuẩn nhiệt ẩm kế;
- Kiểm định các loại cân;
- Kiểm định, hiệu chuẩn quả cân chuẩn M1, M2;
- Kiểm định bình đồng, thùng đồng;
- Kiểm định cột đo xăng dầu; bộ ca đồng;
- Đồng hồ nước lạnh cơ khí đường kính đến 25mm cấp A,B,C;
- Kiểm định công tơ điện;
- Kiểm định phương tiện đo điện trở tiếp đất (Teromet);
- Kiểm định phương tiện đo điện tim;
- Kiểm định phương tiện đo điện não;
- Kiểm định phương tiện đo kính mắt;
- Kiểm định Áp kế - Huyết áp kế lò xo, Thủy ngân;
- Kiểm định đồng hồ Taximet;
- Kiểm xạ các phòng máy X quang;
- Kiểm xạ trong công nghiệp;
- Kiểm định các loại máy X - Quang.

LĨNH VỰC THÔNG TIN - CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

- Tư vấn, lập dự án ứng dụng công nghệ thông tin;
- Tư vấn đấu thầu; Tư vấn giám sát thi công;
- Cung cấp thông tin về công nghệ, kết nối cung-cầu công nghệ; Tư vấn khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo;
- Xây dựng phần mềm ứng dụng, hosting, Website cho cơ quan, doanh nghiệp;
- Dịch vụ quay phim, video sự kiện, quảng cáo, hội nghị, hội thảo...
- Tư vấn, thiết kế nhận diện thương hiệu;

LĨNH VỰC ỨNG DỤNG VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

- Cung cấp các loại nấm ăn, nấm dược liệu, Tư vấn chuyển giao công nghệ phục vụ nghề nấm;
- Tư vấn, cung cấp các loại chế phẩm sinh học xử lý môi trường;
- Cung cấp các loại giống cây mới sạch bệnh.



Địa chỉ: Ngõ 621, đường Quang Trung, tổ 11, phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Hotline
02083 859 003